

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2024 về việc ban hành quy trình, định mức kinh tế kỹ thuật duy trì công viên, cây xanh và chăm sóc, nuôi dưỡng động vật trưng bày trên địa bàn thành phố Hà Nội

(Tiếp theo Công báo số 320+321)

Phụ Lục III

**QUY TRÌNH CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG ĐỘNG VẬT
TRUNG BÀY TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND
ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

MỤC LỤC
QUY TRÌNH NUÔI DƯỠNG ĐỘNG VẬT TRƯNG BÀY
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

NỘI DUNG	Trang
Phần I. Những quy định chung	1
I. Quy định đối với người làm công tác chăm sóc, nuôi dưỡng động vật	1
II. Quản lý hồ sơ động vật	1
III. Nhập, xuất động vật	1
IV. Trường hợp động vật bị chết	1
V. Chuồng nuôi	1
VI. Kỹ thuật nuôi dưỡng, chăm sóc động vật	2
VII. Công tác bảo vệ sức khỏe	3
Phần II. Quy trình kỹ thuật chăn nuôi	5
<i>Chương 1: Lớp Thú (Mammalia)</i>	5
I. Bộ Thú ăn thịt (Carnivora)	5
1. Họ Mèo (Felidae)	5
2. Họ Cây (Viverriadae	6
3. Họ Chó (Canidae)	7
4. Họ Chồn (Mustelidae) - Lửng lợn (Arctonyx collaris)	8
E. Họ Gấu (Ursidae)	9
II. Bộ guốc chẵn (Artiodactyla)	10
1. Họ Hươu Nai (Cervidae)	10
2. Họ Hươu cao cổ (Giraffidae)	12
3. Họ Trâu Bò (Bovidae)	14
4. Họ Hà mã (Hyppopotamidae)	16
III. Bộ Guốc lẻ (Perissodactyla) - Họ Ngựa (Equidae)	17

NỘI DUNG	Trang
IV. Bộ có vòi (Proboscidae) - Voi châu á (Elephas maximus)	18
V. Bộ Linh trưởng (Primates)	20
1. Họ Khỉ (Cercopithecidae)	20
2. Họ Vượn (Hylobatidae)	21
3. Họ Cu ly (Loricidae)	22
4. Họ Khi dạng người (Pongidae)	22
VI. Bộ gặm nhấm (Rodentia)	24
1. Họ Nhím (Hystricidae)	24
2. Họ Sóc cây (Sciuridae) và họ Sóc bay (Pteromyidae)	24
Chương 2: Lớp chim (Aves)	26
1. Bộ Gà (Galliformes) - Họ Trĩ (Phasianidae)	26
2. Bộ Cắt - Falconiformes, Họ Ung (Accipitridae) - Chim ăn thịt	27
3. Bộ Hạc (Ciconiiformes) - Họ Diệc (Ardeidae) - Họ Hạc (Ciconiidae)	27
4. Bộ Sà (Coraciiformes) Họ Hồng hoàng (Bucerotidae)	28
5. Bộ Vẹt (Psittaciformes) Họ Vẹt (Psittacidae)	29
6. Bộ Đà điểu (Struthioniformes)	31
Chương 3: Lớp Bò sát (Reptilia)	32
1. Bộ Cá sấu (Crocodylia) Họ Cá sấu (Crocodylidae)	32
2. Bộ có vảy (Squamata) - Họ Trăn (Boidae)	32
3. Bộ Rùa (Testudinata)	33
Quy trình sản xuất cỏ voi	35

PHẦN I. QUY ĐỊNH CHUNG

I. Quy định đối với người làm công tác chăm sóc, nuôi dưỡng động vật

- Những người được phân công làm việc ở khu vực chăn nuôi động vật phải được đào tạo về kỹ thuật chăn nuôi động vật vườn thú, được phân công chăm sóc nuôi dưỡng các loài động vật phù hợp với bậc thợ.

- Sức khỏe tốt và không có bệnh truyền nhiễm. Hàng năm được kiểm tra sức khỏe và tiêm phòng một số bệnh cần thiết.

- Chấp hành nội quy và quy định an toàn lao động trong khu vực nuôi động vật.

- Được phân công chăm sóc nuôi dưỡng, chuyên môn hóa từng khu vực hay từng nhóm động vật.

II. Quản lý hồ sơ động vật

- Từng con vật (hay nhóm) phải có lý lịch nguồn gốc xuất xứ và hồ sơ theo dõi tình trạng sức khỏe, được đánh số, tính tuổi, tính biệt và đặc điểm riêng, trọng lượng và nguồn gốc xuất xứ.

- Việc đánh dấu động vật được tiến hành bằng các phương pháp như: bấm dấu tai (thú móng guốc), đeo vòng chân (chim), xăm số trên da, cắt vẩy đuôi (trên bò sát) hoặc cấy thẻ vi mạch (microchip) đối với các vườn thú bán hoang dã.

- Hệ thống quản lý hồ sơ động vật trưng bày được quản lý đồng thời trên máy vi tính (dùng hệ thống thông tin loài Quốc tế) và trên bản ghi giấy.

- Mọi động vật xuất, nhập đều phải có hồ sơ kèm theo.

III. Nhập, xuất động vật

- Xuất, nhập động vật phải tuân theo các quy định của Nhà nước.

- Động vật khi mới nhập phải nhốt cách ly để theo dõi sức khỏe sau 2 tuần đảm bảo an toàn mới được đưa ra trưng bày.

- Động vật nhập, xuất đều phải tiêm phòng những bệnh cần thiết. Phải có chế độ điều trị, chăm sóc đối với động vật bị bệnh.

IV. Trường hợp động vật bị chết

Thông báo đến cơ quan quản lý nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ; tiến hành mổ khám, xét nghiệm để tìm nguyên nhân gây chết; báo cáo cơ quan chức năng nêu rõ nguyên nhân và đề xuất biện pháp xử lý xác động vật. Lập biên bản giám trừ khối lượng trưng bày.

V. Chuồng nuôi

- Xây dựng chuồng nuôi đủ rộng để động vật có thể vận động bình thường, tránh các xung đột giữa mỗi cá thể và nhóm cá thể. Nên hạn chế bê tông hóa, sử dụng tối đa vật liệu thiên nhiên, thiết kế chuồng nuôi phù hợp với các hoạt động tự nhiên và đặc tính sinh học của từng loài thể hiện hành vi, tập tính tự nhiên, có tính thẩm mỹ, giá trị trưng bày và giáo dục đối với khách tham quan.

- Chuồng nuôi phải đảm bảo an toàn cho động vật nuôi, người chăm sóc, thuận lợi cho việc dọn bắt khi cần thiết và an toàn cho khách tham quan.

- Chuồng và sân chơi phải có hệ thống cấp và thoát nước tốt trong mọi thời tiết.

- Chuồng phải có mái che một phần để bảo vệ động vật trong điều kiện thời tiết xấu.

- Có khu chuồng riêng để nuôi cách ly động vật ốm và động vật mới nhập.

- Các biển cảnh báo được lắp đặt tại mỗi chuồng nuôi; phải có bảng thông tin cụ thể đối với từng loài bao gồm các nội dung tối thiểu như sau: tên tiếng Việt, tên tiếng Anh, tên khoa học, phân bố, giá trị bảo tồn, tóm tắt các đặc điểm sinh học, sinh thái và tập tính của loài, thức ăn của loài động vật nuôi,...

VI. Kỹ thuật nuôi dưỡng, chăm sóc động vật

Thức ăn, nước uống:

- Phối hợp các loại thức ăn và phương thức cho ăn.

- Thức ăn phải đảm bảo nhu cầu dinh dưỡng (chế biến hoặc không chế biến) phù hợp với đặc điểm sinh học và tập tính sinh học của từng loài động vật.

- Thức ăn phải đảm bảo chất lượng, số lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm (không bị thiu, mốc, dập nát).

- Thức ăn phải được theo dõi điều chỉnh kịp thời (chủng loại, số lượng) để việc sử dụng thức ăn đạt hiệu quả.

- Nước uống phải sạch và luôn đầy đủ.

Quản lý chăm sóc: Những người trực tiếp làm công tác chăn nuôi động vật phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:

- Thường xuyên quan sát ngoại hình, hoạt động, ăn uống và các chất thải của con vật trong chuồng.

- Vệ sinh chuồng trại, máng ăn, bể nước uống, quét dọn phân, rác.

- Cho động vật ăn đúng khẩu phần, lưu ý con còn non, yếu hay đàn đông cá thể.

- Cho ăn theo giờ quy định phù hợp với những tập tính của từng loài.

- Những ngày mưa lạnh, thời tiết thay đổi đột ngột chuồng trại phải được che chắn và sưởi ấm.

- Giữ nước sạch trong bể tắm cho các loài có nhu cầu.

- Đảm bảo chế độ vận động theo nhu cầu của mỗi loài.

- Với động vật đã già, ngoại hình xấu, không còn giá trị bảo tồn gen và trưng bày thì phải làm thủ tục thanh lý theo quy định.

Nuôi dưỡng động vật non và mới nhập:

- Động vật non và mới nhập phải nhốt riêng vào khu yên tĩnh.

- Cử người chăm sóc chuyên trách và ghi chép theo dõi việc ăn uống và hoạt động của từng con vật.

- Tiếp xúc và huấn luyện con vật quen dần người nuôi, tránh hoảng sợ.

- Chăm sóc, nuôi dưỡng động vật non thực hiện theo Quyết định số 31/2022/QĐ-UBND ngày 07/9/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố và các quy định hiện hành.

- Chế biến phối hợp khẩu phần để con vật ăn hết tiêu chuẩn.

- Khi con vật đã qua thời kỳ theo dõi, đủ sức khỏe, thích nghi với môi trường sống thì ghép con vật vào đàn để trưng bày.

- Có hồ sơ theo dõi tình trạng sức khỏe, sự phát triển, tập tính của con vật.

Nuôi dưỡng động vật sinh sản:

- Động vật đến tuổi trưởng thành, vào mùa giao phối phải tiến hành ghép đôi kịp thời.

- Ghép đôi giao phối phải tuân thủ tập tính sinh sản của từng loài động vật.

- Theo dõi sự phối giống và thời gian phối giống.

- Có chế độ bồi dưỡng cho con đực và con cái trước, trong và sau khi giao phối, sau khi sinh sản và nuôi con.

- Gần đến ngày sinh phải dọn tách động vật mang thai sang ngăn chuồng riêng để tiện theo dõi chăm sóc. Nếu không cần tách phải có chế độ theo dõi cụ thể.

- Hạn chế ghép đôi giao phối dẫn đến cận huyết các thế hệ trong đàn.

VII. Công tác bảo vệ sức khỏe.

Vệ sinh chuồng trại:

- Hàng ngày chuồng trại, sân bãi phải được quét dọn sạch, phân và thức ăn thừa hót đổ vào nơi quy định.

- Nền chuồng xi măng và thành tường được cọ rửa bằng nước máy.

- Tiến hành tẩy uế sát trùng toàn bộ chuồng trại, sân bãi theo định kỳ.

- Khơi thông cống rãnh và các hố ga thường xuyên.

- Các cửa vào chuồng phải bố trí khay đựng thuốc sát trùng đăng trước.

- Định kỳ tổng diệt chuột, ruồi, muỗi trong chuồng bằng phương pháp phù hợp.

Nguồn nước uống và thức ăn phải đảm bảo sạch.

Nước thải phải được xử lý trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung.

Động vật ốm phải cách ly, chuồng nuôi động vật ốm phải được tiêu độc thường xuyên.

Thực hiện chế độ tiêm phòng, tẩy giun sán định kỳ và bổ sung vitamin, khoáng chất (nếu cần).

Khi cần tiếp cận động vật để can thiệp thú y hay di chuyển phải tuân theo các quy định đảm bảo an toàn cho người và động vật.

Để phòng tránh lây lan dịch bệnh phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định sau:

- Tuyệt đối không cho người lạ và người không có nhiệm vụ vào khu vực chuồng nuôi động vật.

- Không cho chó mèo và các động vật khác từ bên ngoài vào khuôn viên vườn thú.

- Công nhân chăm sóc thú bệnh không được tiếp xúc với động vật khác.

Định kỳ thay cát sân bãi chuồng nuôi động vật.

Khi có dịch bệnh phải thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan thú y.

PHẦN II. QUY TRÌNH KỸ THUẬT CHĂN NUÔI

CHƯƠNG 1: LỚP THÚ (*MAMMALIA*)

I. Bộ Thú ăn thịt (*Carnivora*)

1. Họ Mèo (*Felidae*)

Bao gồm các loài chuyên ăn thịt như: Hổ Amur (*Panthera tigris altaica*), Hổ Đông Dương (*Panthera tigris corbetti*), Sư tử (*Panthera leo*), Báo hoa mai (*Panthera pardus*), Báo đen (*Panthera onca*), Báo gấm (*Neofelis nebulosa*), Beo lửa (*Felis temmincki*), Mèo rừng (*Felis bengalensis*),...

1.1. Yêu cầu kỹ thuật

1.1.1. Yêu cầu trưng bày

Khỏe mạnh, nhanh nhẹn, đôi mắt linh hoạt, lông mượt, không rụng lông (trừ mùa thay lông).

1.1.2. Yêu cầu chuồng nuôi

- Diện tích chuồng nuôi và sân vận động:
 - + Hổ, Báo, Sư tử: 50 m²/con.
 - + Beo lửa, Báo gấm: 30 m²/con.
 - + Mèo rừng: 7 m²/con.
- Nền chuồng lát xi măng hoặc lát gạch.
- Nền sân chơi rải cát để động vật vận động, tắm nắng.
- Trong sân chơi cần có các cây bụi và cây bóng mát để thú ẩn nấp. Bố trí các phiến đá lớn để thú nằm, các khúc gỗ, gốc cây để thú mài móng vuốt. Có bể chứa nước để thú tắm trong mùa hè.
- Xung quanh chuồng và sân vận động có hàng rào bao quanh bằng lưới sắt cao 6m. Hệ thống quay tời phải thuận lợi và an toàn cho người sử dụng.
- Phải có chuồng nhốt riêng con đực khi đến tuổi trưởng thành.

1.2. Kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng

1.2.1. Chăm sóc, nuôi dưỡng

- Khẩu phần ăn: Con/ngày
- Thức ăn: Thịt bò loại 1, Sườn lợn, tim gan lợn; thức ăn thay thế thịt bò loại 1 bằng các loại thịt: Gà, thỏ, dê, cừu, lợn.
- Chế biến thức ăn: Thức ăn để cả tảng lớn.
- Phương thức cho ăn: Thức ăn cho ăn sống 1 ngày 1 bữa vào lúc 10h - 11h.

- + Mỗi tuần cho thú nhin 1 ngày.
- + Mỗi tháng cho thú ăn từ 1 đến 2 bữa thức ăn là động vật sống, như: gà, vịt, thỏ, dê... để phát huy tập tính của từng loài (nếu cần).
- Có chế độ bồi dưỡng cho thú giai đoạn phối giống, mang thai và sinh con.
- Mùa đông cần chú ý sưởi ấm cho thú (bằng hệ thống sưởi điện) vào những ngày có nhiệt độ dưới 17°C.
- * Chăm sóc thú mới sinh:
 - Con non đẻ ra khoảng 10 - 12 ngày sau mới mở mắt. Sau 40 ngày cho con non tập ăn bằng thịt tươi băm nhỏ. Đến 6 tháng tuổi có thể tách con non ra khỏi mẹ.
 - Tiêm phòng vacxin 4 - 5 bệnh và bệnh dại cho thú non 2 tháng tuổi và nhắc lại sau 1 tháng.

1.2.2. Vệ sinh chuồng nuôi

- Chuẩn bị dụng cụ: Chổi, xẻng, thùng đựng phân, rác và bảo hộ lao động.
- Vệ sinh nền chuồng: 1 lần/ngày.
- Vệ sinh sân bãi: 1 lần/ngày.

1.2.3. Công tác bảo vệ sức khỏe

- Định kỳ tẩy giun sán 2 lần/năm.
- Định kỳ tẩy uế chuồng trại 1 tuần/lần bằng Cloramin T 1% hoặc bằng thuốc khử trùng khác có tác dụng tương đương (Benkocid, Haniodine, BKA...). Thời gian ngâm thuốc nền chuồng từ 30 - 60 phút sau đó cọ sạch bằng nước lã rồi mới thả thú vào chuồng.
- Lưu ý các bệnh: Viêm phổi, ỉa chảy, bệnh hoại tử các vùng trên cơ thể do nhiễm vi trùng gây mủ.
- Khi thấy vật nuôi có biểu hiện lạ phải báo ngay cho bác sĩ thú y biết.
- Thực hiện thay cát nền chuồng 1 lần/năm

2. Họ Cầy (*Viverriadae*)

Bao gồm các loài: Cầy mực (*Arctictis binturong*), Cầy vòli mốc (*Paguma larvata*), Cầy vòli đốm (*Paradoxurus hermaphroditus*), Cầy vằn (*Chrotogale owstoni*), Cầy giông (*Viverra zibetha*),...

2.1. Yêu cầu kỹ thuật

2.1.1. Yêu cầu trưng bày

Khỏe mạnh, nhanh nhẹn, đôi mắt linh hoạt, lông mượt.

2.1.2. Yêu cầu chuồng nuôi

- Diện tích tối thiểu cho mỗi cá thể 7 - 10m².
- Nền chuồng nuôi phải khô ráo tránh ẩm thấp. Phải tạo các hốc cây cho thú ẩn nấp, các cành cây bố trí trong chuồng cho thú leo trèo, vận động.
- Đến thời kỳ sinh sản phải chuẩn bị làm tổ cho thú.

2.2. Kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng**2.2.1. Chăm sóc, nuôi dưỡng**

- Khẩu phần ăn: Con/ngày
- Thức ăn: Thịt bò loại 1, giun đất, quả các loại; thức ăn thay thế thịt bò loại 1 bằng các loại thịt: Gà, thỏ, dê, cừu, lợn.
- Chế biến thức ăn: Thịt bò thái miếng, chuối bỏ vỏ để cả quả, các loại quả khác bỏ vỏ, thái miếng.
- Phương thức cho ăn: cho ăn 2 bữa/ngày.
- + Sáng: 10h cho ăn thức ăn củ quả.
- + Chiều: 16h cho thức ăn động vật.
- Có chế độ bồi dưỡng cho thú giai đoạn phối giống, mang thai và sinh con.

2.2.2. Vệ sinh chuồng nuôi

- Chuẩn bị dụng cụ: Chổi, xẻng, thùng đựng phân, rác và bảo hộ lao động.
- Vệ sinh nền chuồng: 2 lần/ngày

2.2.3. Công tác bảo vệ sức khỏe

- Định kỳ tẩy giun sán 2 lần/năm.
- Định kỳ tẩy uế chuồng trại 1 tuần/lần bằng Cloramin T 1% hoặc bằng thuốc khử trùng khác có tác dụng tương đương (Benkocid, Haniodine, BKA...).
- Tiêm phòng vacxin 4 - 5 bệnh và bệnh dại cho thú non 2 tháng tuổi và nhắc lại sau 1 tháng.
- Lưu ý các bệnh Cày thường mắc phải: Nấm lông, rận, ỉa chảy, viêm phổi, sốt cao gây bại liệt.
- Khi thấy vật nuôi có biểu hiện lạ phải báo ngay cho bác sĩ thú y biết.

3. Họ Chó (*Canidae*)

Bao gồm các loài như: Chó rừng (*Canis aureus*), Lửng chó (*Nyctereutes procyonoides*), Sói bờm (*Chrysocyon brachyus*),...

3.1. Yêu cầu kỹ thuật

3.1.1. Yêu cầu trưng bày

Khỏe mạnh, nhanh nhẹn, đôi mắt linh hoạt, lông mượt, không rụng lông (trừ mùa thay lông).

3.1.2. Yêu cầu chuồng nuôi

- Mật độ chuồng khoảng: 10 - 15 m²/con
- Có chỗ trú kín đáo, tránh mưa nắng.
- Có sân chơi nền đất.
- Có ngăn chờ.

3.2. Kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng

3.2.1. Chăm sóc, nuôi dưỡng

- Khẩu phần ăn: Con/ngày
- Thức ăn: Thịt bò loại 1, Sườn lợn, tim gan lợn; thức ăn thay thế thịt bò loại 1 bằng các loại thịt: Gà, thỏ, dê, cừu, lợn.
- Chế biến thức ăn: Thịt thái thành miếng.
- Phương thức cho ăn: Cho ăn 1 bữa/ngày vào lúc 10h sáng.
- Có chế độ bồi dưỡng cho thú giai đoạn phối giống, mang thai và sinh con.

3.2.2. Vệ sinh chuồng nuôi

- Chuẩn bị dụng cụ: Chổi, xẻng, thùng đựng phân, rác và bảo hộ lao động.
- Vệ sinh nền chuồng: 2 lần/ngày

3.2.3. Công tác bảo vệ sức khỏe

- Định kỳ tẩy giun sán 2 lần/năm.
- Định kỳ tẩy uế chuồng trại 1 tuần/lần bằng Cloramin T 1% hoặc bằng thuốc khử trùng khác có tác dụng tương đương (Benkocid, Haniodine, BKA...).
- Tiêm phòng các bệnh truyền nhiễm hàng năm.
- Phải thực hiện thay cát nền chuồng hàng năm.
- Khi thấy vật nuôi có biểu hiện lạ phải báo ngay cho bác sĩ thú y biết.

4. Họ chồn (*Mustelidae*) - Lửng lợn (*Arctonyx collaris*),...

4.1. Yêu cầu kỹ thuật

4.1.1. Yêu cầu trưng bày

Khỏe mạnh, nhanh nhẹn, đôi mắt linh hoạt, lông mượt thay đổi theo mùa có màu vàng, xám và đen.

4.1.2. Yêu cầu chuồng nuôi:

- Sân chơi có diện tích tối thiểu 15m²/con. Một nửa sân chơi là nền đất để lửng lợn đào bới. Một nửa làm bằng xi măng có độ dốc 5 - 10⁰ để tránh ngập nước vào mùa mưa.

- Nhà trú có diện tích 15m²/con.

- Có hệ thống thoát nước tốt. Đảm bảo nguồn cấp nước sạch để làm vệ sinh và cho thú uống.

- Chuồng nuôi thiết kế móng sao cho lửng lợn đào đất nhưng không thể trốn thoát ra ngoài.

4.2. Kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng

4.2.1. Chăm sóc, nuôi dưỡng

- Khẩu phần ăn: Con/ngày

- Thức ăn: Thịt bò loại 1, giun đất, quả các loại; thức ăn thay thế thịt bò loại 1 bằng các loại thịt: gà, thỏ, dê, cừu, lợn.

- Chế biến thức ăn: Thịt thái thành miếng.

- Phương thức cho ăn: Cho ăn 1 bữa/ngày vào lúc 10h sáng.

- Có chế độ bồi dưỡng cho thú giai đoạn phối giống, mang thai và sinh con.

4.2.2. Vệ sinh chuồng nuôi.

- Chuẩn bị dụng cụ: Chổi, xẻng thùng đựng phân, rác và bảo hộ lao động.

- Vệ sinh chuồng nuôi: 2 lần/ngày

4.2.3. Công tác bảo vệ sức khỏe

- Định kỳ tẩy giun sán 2 lần/năm.

- Định kỳ tẩy uế chuồng trại 1 tuần/lần bằng Cloramin T 1% hoặc bằng thuốc khử trùng khác có tác dụng tương đương (Benkocid, Haniodine, BKA...).

- Tiêm phòng các bệnh truyền nhiễm hàng năm.

- Khi thấy vật nuôi có biểu hiện lạ phải báo ngay cho bác sĩ thú y biết.

5. Họ Gấu (*Ursidae*)

Gồm các loài: Gấu ngựa (*Ursus thibetanus*), Gấu chó (*Ursus malayanus*),...

5.1. Yêu cầu kỹ thuật

5.1.1. Yêu cầu trưng bày

Khỏe mạnh, nhanh nhẹn, đôi mắt linh hoạt, lông mượt, không rụng lông (trừ mùa thay lông).

5.1.2. Yêu cầu chuồng nuôi

- Diện tích chuồng nuôi: từ: 15 - 20m²/con.
- Diện tích sân chơi: 20m²/con.
- Nền sân chơi trải cát.
- Hệ thống hàng rào bao quanh chuồng bằng lưới sắt cao 6m.
- Chuồng có mái che, trừ sân vận động.
- Sân chơi bố trí các khúc gỗ hoặc cành cây lớn để gấu nghỉ hay leo trèo.
- Hệ thống quay tời các cửa phải an toàn và thuận lợi cho người sử dụng, quan sát.
- Phải có bể nước tắm.

5.2. Kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng**5.2.1. Chăm sóc, nuôi dưỡng**

- Khẩu phần ăn: Con/ngày
- Thức ăn: Thịt bò loại 1, gạo, củ quả các loại, đường, mật; thức ăn thay thế thịt bò loại 1 bằng các loại thịt: gà, thỏ, dê, cừu, lợn, xương lợn, sáo bò.
- Chế biến thức ăn: Các loại rau quả, củ rửa sạch, cho ăn sống. Gạo nấu chín thành cơm trộn với đường, nấu thành từng nắm hoặc nấu thành cháo với sườn, thịt cho gấu ăn.
- Phương thức cho ăn: Ngày cho ăn 2 bữa (sáng: 10h; chiều: 15h).
- Thời kỳ Gấu thay lông, chú ý bổ sung thức ăn có nhiều vitamin.
- Có chế độ bồi dưỡng cho thú giai đoạn phối giống, mang thai và sinh con.
- Mùa đông cần chú ý sưởi ấm cho thú (bằng hệ thống sưởi điện) vào những ngày có nhiệt độ dưới 17°C.

5.2.2. Vệ sinh chuồng nuôi

- Chuẩn bị dụng cụ: Chổi, xẻng, thùng đựng phân, rác và bảo hộ lao động.
- Vệ sinh nền chuồng: 1 lần/ngày, cọ rửa tường cao 1,5m. Bể nước tắm luôn đảm bảo sạch.
- Vệ sinh sân bãi: 1 lần/ngày.

5.2.3. Công tác bảo vệ sức khỏe

- Định kỳ tẩy giun sán 2 lần/năm.
- Định kỳ tẩy uế chuồng trại bằng 1 lần/tuần bằng Cloramin T 1% hoặc bằng thuốc khử trùng khác có tác dụng tương đương (Benkocid, Haniodine, BKA...). Thời gian ngâm thuốc nền chuồng từ 30 - 60 phút sau đó cọ sạch bằng nước lã rồi mới thả thú vào chuồng.
- Lưu ý các bệnh: Kiết lỵ, ỉa chảy. Riêng gấu chó thường bị cảm đột ngột vào lúc thời tiết thay đổi (rét ẩm).
- Tiêm phòng các bệnh truyền nhiễm cho gấu non 2 tháng tuổi.
- Khi thấy vật nuôi có biểu hiện lạ phải báo ngay cho bác sĩ thú y biết.
- Thực hiện thay cát nền chuồng 1 lần/năm.

II. Bộ guốc chẵn (*Artiodactyla*)

1. Họ Hươu Nai (*Cervidae*)

Bao gồm những loài: Hươu sao (*Cervus nippon*), Nai (*Cervus unicolor*), Hoẵng (*Muntiacus muntjak*), Sơn dương, Dê, Cừu,...

1.1. Yêu cầu kỹ thuật

1.1.1. Yêu cầu trưng bày

Khỏe mạnh, nhanh nhẹn, đôi mắt linh hoạt, lông mượt, không rụng lông (trừ mùa thay lông).

1.1.2. Yêu cầu chuồng nuôi

- Diện tích chuồng nuôi phải bảo đảm 10 - 15m²/con.
- Sân vận động (nuôi đàn) từ 70 - 150m²/con.
- Sân chơi phải có cây bóng mát (được quây lưới bảo vệ).
- Phải có bể chứa nước để Hươu, Nai tắm trong mùa hè.
- Có hàng rào lưới sắt bao quanh khu vực nuôi cao từ 2,8 - 3m
- Có khu chuồng nhốt riêng từng loại đực, cái, con non.
- Khu nuôi Hươu, Nai sinh sản phải có các hốc cây kín để con non trú ẩn.

1.2. Kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng

1.2.1. Chăm sóc, nuôi dưỡng

- Khẩu phần ăn: Con/ngày
- Chế biến thức ăn:

- + Các loại cỏ dài phải chặt thành từng đoạn ngắn 20 cm.
- + Các loại củ, quả rửa sạch, băm nhỏ thành từng miếng (kích thước: 2x4x4cm).
- + Các loại thức ăn bổ sung khác phải trộn đều, vẩy nước ẩm rồi cho Hươu, Nai ăn 1 bữa vào buổi sáng.
- + Tất cả các loại thức ăn tinh, củ, quả đều phải đổ vào máng. Thức ăn xanh rửa sạch cho lên dàn.
- Phương thức cho ăn:
- + Cho ăn ngày 3 bữa: Sáng - Chiều - Tối theo công thức: 1 - 1 - 2
- Chăm sóc Hươu, Nai đực giống và cái sinh sản:
- + Hươu, Nai thường sinh sản tập trung vào mùa xuân. Các cá thể được chọn phối giống phải đạt từ 3 tuổi trở lên, phải đảm bảo đủ tiêu chuẩn giống.
- + Mùa động dục của Hươu, Nai từ tháng 7 đến tháng 9. Thời gian này Hươu, Nai thường rất hung dữ, Hươu đực thường ít ăn và thích gặm hươu cái.
- + Trước mùa động dục 1 tháng Hươu, Nai đực phải có chế độ bồi dưỡng riêng. Khi ghép trở lại đàn bồi dưỡng thêm 15 ngày.
- + Phải có sơ đồ phối giống hàng năm để theo dõi.
- + Tỷ lệ đực/cái: 1/3 hay 1/4.
- + Con cái khi phối giống nếu thấy chưa đạt yêu cầu, sau 20 - 30 ngày cho phối lại.
- + Con cái khi đã được phối giống phải tách về chuồng riêng.
- + Con cái trong thời gian có chửa phải có chế độ bồi dưỡng riêng.
- + Thời gian có chửa: Hươu từ 210 - 230 ngày.

Nai từ 270 ± 10 ngày

- + Con cái sắp đến ngày sinh phải theo dõi để can thiệp kịp thời khi cần thiết.
- Chăm sóc Hươu, Nai mới sinh: Hươu, Nai mới sinh được thả cùng với hươu mẹ. Trong điều kiện Hươu (Nai, Hoẵng) mẹ không cho con bú hoặc con non yếu không tự bú được, phải tiến hành tách con và nuôi bộ.

1.2.2. Vệ sinh chuồng nuôi

- Chuẩn bị dụng cụ: Chổi, xẻng, thùng đựng phân, rác và bảo hộ lao động.
- Vệ sinh chuồng trại: 1 lần/ngày

1.2.3. Công tác bảo vệ sức khỏe

- Định kỳ tẩy uế chuồng trại và sân bãi 1 tuần/lần bằng Cloramin T 1% hoặc bằng thuốc khử trùng khác có tác dụng tương đương (Benkocid, Haniodine, BKA...).

- Phòng trừ bệnh rận ăn lông, nấm lông vào tháng 12, tháng 2 - 3 hàng năm; bệnh đầy hơi trướng bụng, ỉa chảy; bệnh do vi trùng yếm khí *Clostridium oedermachien* thường phát triển vào thu đông, cần theo dõi để phát hiện kịp thời.

- Tiêm phòng vacxin giải độc tố yếm khí, tụ huyết trùng, lở mồm long móng 2 lần/năm.

- Tẩy giun sán 2 lần/năm.

- Khi thấy thú có biểu hiện lạ phải báo ngay cho bác sĩ thú y biết.

2. Họ Hươu cao cổ (*Giraffidae*)

2.1. Yêu cầu kỹ thuật

2.1.1. Yêu cầu trưng bày

Khỏe mạnh, nhanh nhẹn, đôi mắt linh hoạt, lông mượt, không rụng lông (trừ mùa thay lông).

2.1.2. Yêu cầu chuồng nuôi

- Diện tích chuồng nuôi: sân chơi phải bảo đảm ít nhất 500m²/cá thể, nhà trú 50m²/cá thể (có ngăn chuồng ép).

- Nền sân chơi: bằng phẳng (độ dốc ít), trồng cỏ hoặc nền đất (không quá cứng cũng không lún), nên trồng ít cây bóng mát (thân cao, thẳng, được quây lưới bảo vệ xung quanh gốc), tránh trồng những cây bụi, tránh đọng nước. Thuận tiện, an toàn cho công tác chăm sóc, vệ sinh.

- Nhà trú nền láng xi măng, không quá trơn láng, có thể phủ một lớp cát mỏng để thú tự mài móng chân.

- Khi mưa lớn hệ thống thoát nước của sân chơi và nhà trú tốt, đảm bảo thoát nước nhanh.

- Bố trí máng ăn, máng uống, máng cỏ ở sân chơi và nhà trú với độ cao phù hợp và di động được (máng cỏ và máng uống phù hợp với chiều cao của thú).

- Nguồn nước sử dụng là nguồn nước sạch, luôn đủ và được bố trí ở cả sân chơi và trong nhà trú.

- Hệ thống hàng rào hoặc hào ngăn cách xung quanh chuồng phải đảm bảo độ an toàn cho khách và động vật.

2.2. Kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng

2.2.1. Chăm sóc, nuôi dưỡng

- Khẩu phần ăn: Con/ngày
- Thức ăn: Cỏ, cỏ họ đậu, lá cây các loại, củ quả các loại, cám tổng hợp (đạm thô tối thiểu 16%).
- Chế biến thức ăn:
 - + Các loại cỏ, lá cây, rau, củ, quả phải được rửa sạch trước khi chế biến.
 - + Cỏ chặt thành từng đoạn 20cm
 - + Táo bỏ làm tư. Chuối (để cả vỏ) cắt đoạn 5 - 7cm. Cà rốt cắt đoạn 5cm.
 - + Tất cả các loại thức ăn tinh, củ, quả đều phải đổ vào máng. Cỏ và lá cây treo lên giàn cao.
- Phương thức cho ăn:
 - + Cho ăn ngày 3 bữa: Sáng - Chiều - Tối
 - + Sáng 9 - 10h: cho ăn cỏ Voi, cỏ họ đậu, lá cây
 - + Chiều 14 - 15h: cho ăn thức ăn rau, củ, quả, thức ăn tinh.
 - + Tối 18 - 19h: cho ăn cỏ
- Chăm sóc:
 - + Thường xuyên tập làm quen với thú, tránh gây cho thú sợ hãi (tránh thay đổi dụng cụ lao động và các thói quen tiếp xúc với thú).
 - + Hươu cái phải được tách riêng trong thời gian sắp đến ngày sinh và trong thời gian nuôi con non. Có chế độ theo dõi để xử lý kịp thời.
 - + Có chế độ bồi dưỡng cho thú mang thai và nuôi con.
 - + Mùa đông cần chú ý sưởi ấm cho thú (bằng hệ thống sưởi điện) vào những ngày có nhiệt độ dưới 17°C.

2.2.2. Vệ sinh chuồng nuôi

- Chuẩn bị dụng cụ: Chổi, xẻng, thùng đựng phân, rác và bảo hộ lao động.
- Vệ sinh chuồng trại: 2 lần/ngày, vệ sinh sân chơi 1 lần/ngày.
- Vệ sinh máng ăn, uống: 1 lần/ngày.

2.2.3. Công tác bảo vệ sức khỏe

- Định kỳ tẩy uế chuồng trại và sân bãi 1 tuần/lần bằng Cloramin T 1% hoặc bằng thuốc khử trùng khác có tác dụng tương đương (Benkocid, Haniodine, BKA...).

- Tiêm phòng vacxin theo quy định.
- Định kỳ tẩy ký sinh trùng 6 tháng/lần.
- Thường xuyên theo dõi thú, khi thấy vật nuôi có biểu hiện lạ phải báo ngay cho bác sĩ thú y biết.
- Thực hiện thay cát sân bãi 1 lần/năm.

3. Họ Trâu bò (*Bovidae*)

3.1. Bao gồm các loài Bò tót (*Bos gaurus*), Bò rừng (*Bos javanicus*), Sơn dương (*Capricornis sumatraensis*),...

3.1.1. Yêu cầu kỹ thuật

3.1.1.1. Yêu cầu trung bày

Khỏe mạnh, nhanh nhẹn, đôi mắt linh hoạt, ngoại hình cân đối, săn chắc.

3.1.1.2. Yêu cầu chuồng nuôi

- Nhà trú có diện tích khoảng 40m² cho 1 con bò.
- Sân chơi phải có diện tích rộng để bò vận động, và có độ dốc phù hợp tránh ngập nước.
- Hàng rào xung quanh cần chắc chắn, cao khoảng 2,5m.

3.1.2. Kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng

3.1.2.1. Chăm sóc, nuôi dưỡng

- Khẩu phần ăn: Con/ngày
- Chế biến thức ăn:
 - + Các loại cỏ dài phải chặt thành từng đoạn ngắn 30 cm
 - + Các loại củ, quả rửa sạch, băm nhỏ thành từng miếng (kích thước: 2x4x4cm)
 - + Các loại thức ăn bổ sung khác phải trộn đều, vẩy nước ẩm rồi cho động vật ăn 1 bữa vào buổi sáng.
 - + Tất cả các loại thức ăn tinh, củ, quả đều phải đổ vào máng. Thức ăn xanh rửa sạch cho lên dàn.

- Phương thức cho ăn: 3 lần/ngày Sáng - Chiều - Tối.
- Cần có chế độ bồi dưỡng con mẹ trong thời kỳ mang thai và nuôi con.

3.1.2.2. Vệ sinh chuồng nuôi

- Chuẩn bị dụng cụ: Chổi, xẻng, thùng đựng phân, rác và bảo hộ lao động.
- Vệ sinh chuồng trại: 1 lần/ngày.

3.1.2.3. Công tác bảo vệ sức khỏe

- Định kỳ tẩy ký sinh trùng 2 lần/năm.
- Định kỳ tẩy uế chuồng trại 1 tuần/lần bằng Cloramin T 1% hoặc bằng thuốc khử trùng khác có tác dụng tương đương (Benkocid, Haniodine, BKA...).
- Thường xuyên bổ sung khoáng, vi lượng, vitamin, bột xương, muối. vào khẩu phần ăn hàng ngày.
- Tiêm phòng vacxin giải độc tố yếm khí, tụ huyết trùng, lở mồm long móng 2 lần/năm.
- Khi thấy vật nuôi có biểu hiện lạ phải báo ngay cho bác sĩ thú y biết.
- Thực hiện thay cát sân bãi 1 lần/năm.

3.2. Các loài Linh Dương bao gồm: Linh Dương sừng xoắn (*Tragelaphus strepsiceros*), Linh Dương sừng kiếm (*Oryx gazella*), Linh Dương đầu bò (*Connochaetes tanrinus*),...

3.2.1. Yêu cầu kỹ thuật**3.2.1.1. Yêu cầu trung bày**

Khỏe mạnh, nhanh nhẹn, đôi mắt linh hoạt, lông mượt, không rụng lông (trừ mùa thay lông).

3.2.1.2. Yêu cầu chuồng nuôi

- Diện tích chuồng nuôi: sân chơi phải bảo đảm ít nhất 100m²/cá thể, nhà trú 10m²/cá thể (có ngăn chuồng ép).
- Nền sân chơi bằng phẳng, có độ dốc phù hợp tránh nước ngập. Nên trồng cây thân gỗ tạo bóng mát cho Linh Dương nghỉ ngơi khi trời nắng
- Nền nhà trú: nền xi măng nhám, có độ dốc tránh đọng nước.
- Có hệ thống cấp thoát nước tốt.
- Bố trí máng ăn, máng uống, máng cỏ ở sân chơi và nhà trú.
- Hệ thống hàng rào hoặc hào ngăn cách xung quanh chuồng phải đảm bảo độ an toàn cho khách và động vật.

3.2.2. Kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng**3.2.2.1. Chăm sóc, nuôi dưỡng**

- Khẩu phần ăn: Con/ngày
- Thức ăn: Cỏ các loại, cỏ khô Alfafa, các loại đậu, củ quả các loại, cám tổng hợp, lúa mầm; thức ăn thay thế cỏ khô Alfafa: lá dâu.

- Chế biến thức ăn:

+ Các loại cỏ, lá cây, rau, củ, quả phải được rửa sạch trước khi chế biến.

+ Cỏ Voi chặt thành từng đoạn 20cm.

+ Chuối (để cả vỏ) cắt đoạn 5 - 7cm. Cà rốt cắt đoạn 5cm.

+ Tất cả các loại thức ăn tinh, củ, quả đều phải đổ vào máng. Cỏ và lá cây cho vào giỏ.

- Phương thức cho ăn: 3 lần/ngày:

+ Sáng 9h - 10h: cho ăn cỏ Voi, cỏ tự nhiên, lá cây.

+ Chiều 14h - 15h: cho ăn thức ăn rau, củ, quả, thức ăn tinh.

+ Tối 18h - 19h: cho ăn cỏ.

- Chăm sóc:

+ Thường xuyên tập làm quen với thú, tránh gây cho thú sợ hãi (tránh thay đổi dụng cụ lao động và các thói quen tiếp xúc với thú).

+ Tách đực riêng trong thời kỳ lên giống (nếu có điều kiện).

+ Có chế độ bồi dưỡng cho thú mang thai và nuôi con.

+ Mùa đông cần chú ý sưởi ấm cho thú vào những ngày có nhiệt độ dưới 17⁰ C.

+ Định kỳ hàng tháng bổ sung vitamin và khoáng.

3.2.2.2. Vệ sinh chuồng nuôi

- Chuẩn bị dụng cụ: Chổi, xẻng, thùng đựng phân, rác và bảo hộ lao động.

- Vệ sinh chuồng trại: 1 lần/ngày.

- Vệ sinh máng ăn, uống: 1 lần/ngày.

3.2.2.3. Công tác bảo vệ sức khỏe

- Định kỳ tẩy uế chuồng trại và sân bãi 1 tuần/lần bằng Cloramin T 1% hoặc bằng thuốc khử trùng khác có tác dụng tương đương (Benkocid, Haniodine, BKA...).

- Tiêm phòng vacxin theo quy định.

- Định kỳ tẩy ký sinh trùng 6 tháng/lần.

- Thường xuyên theo dõi thú, khi thấy vật nuôi có biểu hiện lạ phải báo ngay cho bác sĩ thú y biết.

- Thực hiện thay cát sân bãi 1 lần/năm.

4. Họ Hà mã (*Hyppopotamidae*)

Gồm: Hà mã (*Hippopotamus amphibius*), Hà mã lùn (*Choeropsis liberiensis*),...

4.1. Yêu cầu kỹ thuật

4.1.1. Yêu cầu trưng bày

Nhanh nhẹn, ngoại hình cân đối, da bóng.

4.1.2. Yêu cầu chuồng nuôi

- Chuồng là nơi trú và cách ly khi cần thiết, cần diện tích tối thiểu 10 - 14m²/con. Sân bãi vận động cần tối thiểu 100m²/con.

- Phải có bể nước liên sân bãi, diện tích mặt nước tối thiểu 40m²/con, độ sâu 1,5 - 2m. Đường lên xuống bể dễ dàng (như bờ sông, hồ).

- Hệ thống cấp, thoát nước tốt và đầy đủ, chủ động; đặc biệt phải có hệ thống cấp nước nóng vào bể cho Hà Mã vào mùa đông, nhất là những ngày rét dưới 17°C.

- Máng ăn bố trí ở sân chơi.

- Hàng rào ngăn cách phải thật chắc chắn, chiều cao 2 - 2,5m; đảm bảo an toàn cho người và thú.

4.2. Kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng

4.2.1. Chăm sóc, nuôi dưỡng

- Khẩu phần ăn: Con/ngày

- Chế biến thức ăn:

+ Gạo nấu thành cơm, nắm thành từng nắm cho Hà Mã.

+ Các loại thức ăn bổ sung khác phải trộn đều vào cám cho Hà Mã.

+ Tất cả các loại thức ăn tinh, củ quả (đã được rửa sạch) đều phải đổ vào máng, thức ăn xanh đổ vào giàn.

+ Các loại cỏ dài phải chặt thành từng đoạn ngắn 30 cm.

- Phương thức cho ăn: Một ngày cho ăn 3 bữa:

+ 10h sáng cho ăn thức ăn xanh (cỏ tươi).

+ 14h cho ăn thức ăn tinh và củ quả.

+ 20h cho ăn thức ăn xanh.

- Có chế độ bồi dưỡng riêng cho Hà mã cái trong thời kỳ mang thai và nuôi con.

- Khi con non được 6 tháng cần tách dần khỏi mẹ để tập cho ăn dặm.

- Về mùa đông, những ngày dưới 17°C, cần cung cấp đủ nước ấm vào bể cho Hà Mã đảm bảo nhiệt độ nước đạt 17°C.

4.2.2. Vệ sinh chuồng nuôi

- Chuẩn bị dụng cụ: Chổi, xẻng, thùng đựng phân, rác và bảo hộ lao động.
- Vệ sinh chuồng trại: 1 lần/ngày

4.2.3. Công tác bảo vệ sức khỏe

- Định kỳ tẩy ký sinh trùng 2 lần/năm
- Định kỳ tẩy uế chuồng trại 1 tuần/lần bằng Cloramin T 1% hoặc bằng thuốc khử trùng khác có tác dụng tương đương (Benkocid, Haniodine, BKA...).
- Định kỳ thay nước và vệ sinh bể tắm của Hà Mã 2 lần/tuần.
- Bổ sung Vitamin C để phòng viêm loét niêm mạc miệng.
- Theo dõi tình trạng sức khỏe vật nuôi, kịp thời phát hiện bệnh tật để xử lý.
- Thực hiện thay cát nền chuồng 1 lần/năm.

III. Bộ Guốc lẻ (*Perissodactyla*) - Họ Ngựa (*Equidae*)

Gồm các loài ngựa Hoang (*Equus przewalskii*), ngựa Vằn (*Equus burchelli*), ngựa Bạch (*Equus caballus*),...

1. Yêu cầu kỹ thuật:**1.1. Yêu cầu trưng bày**

Nhanh nhẹn, ngoại hình cân đối săn chắc, lông mịn, bờm đuôi óng mượt.

1.2. Yêu cầu chuồng nuôi

- Thiết kế chuồng nuôi cần có sân chơi để thú vận động. Sân chơi nên trồng cỏ hoặc đổ cát, tránh gồ ghề và có độ dốc ($5 - 10^0$) để có thể thoát nước tốt. Có cây cao, bóng mát.

- Nhà trú có diện tích tối thiểu $10 \text{ m}^2/\text{con}$.
- Sân chơi có diện tích tối thiểu $100 \text{ m}^2/\text{con}$.
- Có máng hoặc bể chứa nước cho thú uống hàng ngày.
- Hàng rào bảo vệ làm bằng sắt có độ cao tối thiểu 2,5m.

2. Kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng**2.1. Chăm sóc, nuôi dưỡng**

- Khẩu phần ăn: Con/ngày
- Chế biến thức ăn: Các loại cỏ dài phải chặt thành từng đoạn ngắn 30 cm
- Phương thức cho ăn: 3 lần/ngày.
- + 8h: Thức ăn tinh, củ quả.

+ 11h: Thức ăn xanh.

+ 16h: Thức ăn xanh.

- Cần có chế độ bồi dưỡng con mẹ trong thời kỳ mang thai và nuôi con.

- Vào mùa khô cần tắm ngựa 2 lần/tuần.

2.2. Vệ sinh chuồng nuôi

- Chuẩn bị dụng cụ: Chổi, xẻng, thùng đựng phân, rác và bảo hộ lao động.

- Vệ sinh chuồng trại: 1 lần/ngày

2.3. Công tác bảo vệ sức khỏe

- Định kỳ tẩy giun sán 2 lần/năm.

- Định kỳ tẩy uế chuồng trại 1 tuần/lần bằng Cloramin T 1% hoặc bằng thuốc khử trùng khác có tác dụng tương đương (Benkocid, Haniodine, BKA...).

- Tiêm vaccin giải độc tố yếm khí và tụ huyết trùng 2 lần/năm.

- Khi thấy vật nuôi có biểu hiện lạ phải báo ngay cho bác sĩ thú y biết.

- Thực hiện thay cát sân bãi 1 lần/năm.

IV. Bộ có vòi (*Proboscidae*) - Voi châu Á (*Elephas maximus*),...

1. Yêu cầu kỹ thuật

1.1. Yêu cầu trưng bày

Ngoại hình cân đối, khỏe mạnh (vòi không thông).

1.2. Yêu cầu chuồng nuôi

- Diện tích chuồng nuôi phải đạt 100m²/con (trần bê tông cao 5m).

- Phải có sân vận động để thả voi hàng ngày. Diện tích 250 m²/con.

- Trong chuồng nuôi phải có bể chứa nước cho Voi uống.

- Phải có trụ bê tông để xích Voi.

- Có bể nước tắm cho Voi.

- Có hào ngăn cách động vật và khách tham quan.

2. Kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng

2.1. Chăm sóc, nuôi dưỡng

- Khẩu phần ăn: Con/ngày

- Thức ăn: Ngô, gạo, mía, cỏ tươi, củ quả các loại; thức ăn thay thế ngô, gạo bằng đậu hạt các loại và mía cây bằng đường để nấu cơm.

- Chế biến thức ăn: Gạo nấu lẫn với đậu hạt sau đó trộn với đường hoặc mật và nắm thành từng nắm cho Voi ăn. Củ, quả rửa sạch.

- Phương thức cho ăn: Ngày cho ăn 3 bữa:

+ 10h: Cho ăn thức ăn xanh

+ 14h: Cho ăn củ, quả và thức ăn tinh

+ 18h: Cho ăn thức ăn xanh.

- Chăm sóc:

+ Phải có quản tượng riêng chuyên trách - 4h.

+ Phải thường xuyên kết hợp vận động với huấn luyện Voi theo hiệu lệnh.

+ Mùa hè phải tắm cho Voi 1 ngày 1 lần. Định kỳ vệ sinh bể tắm và thay nước.

+ Mùa đông trong những ngày giá rét phải đốt sưởi và cho Voi ăn theo chế độ bồi dưỡng.

2.2. Vệ sinh chuồng nuôi

- Chuẩn bị dụng cụ: Chổi, xẻng, thùng đựng phân, rác và bảo hộ lao động.

- Vệ sinh nền chuồng: 1 ngày/lần.

- Vệ sinh sân bãi: 2 ngày/lần.

- Vệ sinh hào quanh chuồng voi: 1 tuần/lần.

- Thay nước bể tắm voi: 15 ngày/lần.

2.3. Công tác bảo vệ sức khỏe

- Định kỳ tẩy giun sán 2 lần/năm.

- Định kỳ tẩy uế chuồng trại 1 tuần/lần bằng Cloramin T 1% hoặc bằng thuốc khử trùng khác có tác dụng tương đương (Benkocid, Haniodine, BKA...).

- Định kỳ thay nước và cọ rửa bể tắm 2 lần/tháng.

- Lưu ý bệnh cảm đột ngột (tim mạch) vào những lúc thời tiết thay đổi. Bệnh đầy hơi chướng bụng, ỉa chảy, bệnh hà móng.

- Khi thấy vật nuôi có biểu hiện lạ phải báo ngay cho bác sĩ thú y biết.

V. Bộ Linh trưởng (*Primates*)

1. Họ Khỉ (*Cercopithecidae*)

Gồm các loài: Khỉ vàng (*Macaca mulatta*), Khỉ mặt đỏ (*Macaca arctoides*), Khỉ đuôi lợn (*Macaca nemestrina*), Khỉ đuôi dài (*Macaca fascicularis*), Khỉ mốc (*Macaca assamensis*),...

1.1. Yêu cầu kỹ thuật

1.1.1. Yêu cầu trưng bày

Khỏe mạnh, nhanh nhẹn, đôi mắt linh hoạt, lông mượt, không rụng lông (trừ mùa thay lông).

1.1.2. Yêu cầu chuồng nuôi

- Diện tích tối thiểu cho từng nhóm gia đình từ 40 - 50 m²

- Chuồng xây lưới sắt cao 10m, trong bố trí:

+ Nhiều cây cột để leo trèo.

+ Có bể nước để Khỉ uống và tắm.

+ Có các chuồng gỗ treo cao để Khỉ trú mưa, nắng, tránh rét.

1.2. Kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng

1.2.1. Chăm sóc, nuôi dưỡng

- Khẩu phần ăn: Con/ngày

- Chế biến thức ăn: Gạo nấu thành cơm. Trứng luộc bóc vỏ. Các loại củ, quả được rửa sạch, quả to thái miếng. Châu chấu trần qua nước sôi để không bay mất.

- Phương thức cho ăn: 2 lần/ngày

+ Sáng: 10h.

+ Chiều: 15h.

1.2.2. Vệ sinh chuồng nuôi

- Chuẩn bị dụng cụ: Chổi, xẻng, thùng đựng phân, rác và bảo hộ lao động.

- Vệ sinh chuồng: 2 lần/ngày.

1.2.3. Công tác bảo vệ sức khỏe

- Định kỳ tẩy giun sán 2 lần/năm.

- Định kỳ tẩy uế chuồng trại 1 tuần/lần bằng Cloramin T 1% hoặc bằng thuốc khử trùng khác có tác dụng tương đương (Benkocid, Haniodine, BKA...).

- Đề phòng bệnh đường ruột, về mùa rét chú ý bệnh về phổi.

- Khi thấy vật nuôi có biểu hiện lạ phải báo ngay cho bác sĩ thú y biết.

2. Họ Vượn (*Hylobatidae*)

Gồm các loài Vượn đen (*Hylobates concolor*), Vượn má vàng (*Hylobates gabriellae*), Vượn tay trắng (*Hylobates lar*),...

2.1. Yêu cầu kỹ thuật:

2.1.1. Yêu cầu trưng bày

Khỏe mạnh, nhanh nhẹn, đôi mắt linh hoạt, lông mượt, không rụng lông (trừ mùa thay lông).

2.1.2. Yêu cầu chuồng nuôi

- Diện tích tối thiểu cho từng nhóm gia đình từ 40 - 50 m²
- Trong điều kiện nuôi nhốt, chuồng nuôi nên thiết kế như sau:
 - + Dùng lưới thép quây, khoảng 8 x 6 x 5m.
 - + Trong chuồng để nhiều cành, nhánh cây, dây thừng để Vượn hoạt động, chuyển cành.
 - + Làm nhà gỗ để vượn trú mưa nắng và tránh rét.
 - + Có bể cho vượn uống nước.

2.2. Kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng**2.2.1. Chăm sóc, nuôi dưỡng**

- Khẩu phần ăn: Con/ngày
- Chế biến thức ăn: Gạo nấu thành cơm, trứng và thịt luộc. Rau, quả rửa sạch, loại quả to thái miếng.
- Phương thức cho ăn: 2 lần/ngày.
- + Sáng: 10h.
- + Chiều: 15h.
- Thường xuyên bổ sung VTM D, dầu cá.
- Không nhốt Vượn lâu ngày trong chuồng hẹp.
- Tuyệt đối không nhốt 2 đực trưởng thành chung một chuồng.

2.2.2. Vệ sinh chuồng nuôi

- Chuẩn bị dụng cụ: Chổi, xẻng, thùng đựng phân, rác và bảo hộ lao động.
- Vệ sinh chuồng: 2 lần/ngày

2.2.3. Công tác bảo vệ sức khỏe

- Định kỳ tẩy giun sán 2 lần/năm
- Định kỳ tẩy uế chuồng trại 1 lần/tuần bằng Cloramin T 1% hoặc bằng thuốc khử trùng khác có tác dụng tương đương (Benkocid, Haniodine, BKA...).
- Đề phòng bệnh đường ruột và bệnh phổi nhất là vào mùa hè.
- Khi thấy vật nuôi có biểu hiện lạ phải báo ngay cho bác sĩ thú y biết.

3. Họ Cu li (*Loricidae*)

Gồm: Cu li lớn (*Nycticebus coucang*) và Cu li nhỏ (*Nycticebus pygmaeus*),...

3.1. Yêu cầu kỹ thuật

3.1.1. Yêu cầu trưng bày

Khỏe mạnh, nhanh nhẹn, đôi mắt linh hoạt, lông mượt, không rụng lông (trừ mùa thay lông).

3.1.2. Yêu cầu chuồng nuôi

- Diện tích chuồng nuôi từ 5 m²/con.
- Không gian chuồng nuôi cần đủ lớn, bố trí nhiều đường leo trèo bằng các cành cây, tạo điều kiện cho cu li di chuyển từ cành này sang cành khác dễ dàng.
- Có ít nhất 1 hộp gỗ làm nơi nghỉ (kích thước tối thiểu: dài 30cm x rộng 10cm x cao 15cm).
- Tạo thêm các lùm lá cây kín đáo trên cao để chúng có thể lựa chọn nơi nghỉ thích hợp.

- Chuồng nuôi cu li sinh sản, cần bố trí một số cành cây ở tư thế nằm ngang.

3.2. Kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng

3.2.1. Chăm sóc, nuôi dưỡng

- Khẩu phần ăn: Con/ngày
- Chế biến thức ăn: Gạo nấu thành cơm, trứng luộc. Châu chấu trần nước sôi. Củ, quả, rau rửa sạch, thái nhỏ.
- Phương thức cho ăn: 1 lần/ngày vào lúc chiều tối.
- Các đĩa thức ăn không nên đặt trên mặt đất vì một số cá thể do nhút nhát, hay stress không dám xuống dưới để ăn. Nên đặt thức ăn ở trên các cành cây.

3.2.2. Vệ sinh chuồng nuôi

- Chuẩn bị dụng cụ: Chổi, xẻng, thùng đựng phân, rác và bảo hộ lao động.
- Vệ sinh chuồng: 2 lần/ngày.

3.2.3. Công tác bảo vệ sức khỏe:

- Định kỳ tẩy giun sán 2 lần/năm.
- Định kỳ tẩy uế chuồng trại 1 lần/tuần bằng Cloramin T 1% hoặc bằng thuốc khử trùng khác có tác dụng tương đương (Benkocid, Haniodine, BKA...).
- Khi thấy vật nuôi có biểu hiện lạ phải báo ngay cho bác sĩ thú y biết.

4. Họ Khỉ dạng người (*Pongidae*)

Gồm 4 loài, bao gồm: Đười ươi (*Pongo pygmaeus*), Tinh tinh (*Pan troglodytes*), Tinh tinh lùn (*P. paniscus*) và Khỉ đột (*Gorilla gorilla*),...

4.1. Yêu cầu kỹ thuật

4.1.1. Yêu cầu trưng bày

Khỏe mạnh, nhanh nhẹn, đôi mắt linh hoạt, lông mượt, không rụng lông (trừ mùa thay lông).

4.1.2. Yêu cầu chuồng nuôi

- Diện tích tối thiểu cho từng ngăn chuồng là 60 m², cao ít nhất 6m.
- Thiết kế chuồng phải lưu ý các yêu cầu sau:
 - + Mỗi chuồng ít nhất có 2 ngăn trú.
 - + Cánh cửa chuồng phải kín để thú không thể thò tay ra mở khóa hoặc chốt để kéo cánh cửa lên.
 - + Song sắt làm chuồng phải có đường kính tối thiểu là 16mm. Các mối hàn phải chắc chắn và được bao kín.
 - + Bên trong chuồng phải có dây leo chắc chắn, máng nước, bục gỗ để thú nghỉ, nơi để thức ăn...

4.2. Kỹ thuật chăm sóc nuôi dưỡng

4.2.1. Chăm sóc nuôi dưỡng

- Khẩu phần ăn: Con/ngày
- Thức ăn: củ quả các loại, trứng gà.
- Chế biến thức ăn: Trứng luộc. Các loại hoa quả rửa sạch, quả to thái miếng.
- Phương thức cho ăn: 2 lần/ngày
 - + Sáng: 10h.
 - + Chiều: 15h.
- Mỗi khi cho ăn, cần tập luyện cho thú thuần phục, nghe theo hiệu lệnh của người chăm sóc.
- Mùa đông, khi nhiệt độ xuống dưới 17⁰C phải tiến hành sưởi ấm cho thú, bổ sung chăn đắp.
- Dưới 10⁰C không thả thú ra trưng bày để đảm bảo sức khỏe.

4.2.2. Vệ sinh chuồng nuôi

- Chuẩn bị dụng cụ: Chổi, xẻng, thùng đựng phân, rác và bảo hộ lao động.
- Vệ sinh chuồng: 1 lần/ngày.

4.2.3. Công tác bảo vệ sức khỏe

- Định kỳ tẩy giun sán 2 lần/năm.
- Định kỳ tẩy uế chuồng trại 1 lần/tuần bằng Cloramin T 1% hoặc bằng thuốc khử trùng khác có tác dụng tương đương (Benkocid, Haniodine, BKA...).
- Đề phòng bệnh về đường tiêu hóa và hô hấp
- Khi thấy vật nuôi có biểu hiện lạ phải báo ngay cho bác sĩ thú y biết.

VI. Bộ gặm nhấm (*Rodentia*)

1. Họ Nhím (*Hystriidae*)

Gồm các loài Nhím (*Hystrix brachyurus*), Don (*Atherurus macrourus*),...

1.1. Yêu cầu kỹ thuật

1.1.1. Yêu cầu trưng bày

Hoạt động nhanh nhẹn, ngoại hình cân đối, không bị trĩu lông.

1.1.2. Yêu cầu chuồng nuôi

- Diện tích tối thiểu khoảng 10m² /con.
- Trong điều kiện nuôi nhốt có thể tạo chuồng như sau:
 - + Tìm nơi đất cao ráo không ngập nước, tạo ụ cao từ 10 - 12cm để Nhím đào hang.
 - + Trồng tre, trúc, cỏ voi, dong riềng, mía, sậy...
- Có máng nước uống.

1.2. Kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng

1.2.1. Chăm sóc, nuôi dưỡng

- Khẩu phần ăn: Con/ngày
- Chế biến thức ăn: Gạo nấu thành cơm. Củ, quả rửa sạch, thái miếng.
- Phương thức cho ăn: 2 lần/ngày.
 - + Sáng: 10h
 - + Chiều: 15h
- Mùa đông nên bổ sung thức ăn giàu Vitamin A, C để tránh rụng lông.

1.2.2. Vệ sinh chuồng nuôi

- Chuẩn bị dụng cụ: Chổi, xẻng, thùng đựng phân, rác và bảo hộ lao động.
- Vệ sinh chuồng: 2 lần/ngày.

1.2.3. Công tác bảo vệ sức khỏe

- Định kỳ tẩy uế chuồng trại 1 lần/tuần bằng Cloramin T 1% hoặc bằng thuốc khử trùng khác có tác dụng tương đương (Benkocid, Haniodine, BKA...).
- Đề phòng và hạn chế bệnh đường ruột.
- Khi thấy vật nuôi có biểu hiện lạ phải báo ngay cho bác sĩ thú y biết.

2. Họ Sóc cây (*Sciuridae*), họ Sóc bay (*Pteromyidae*) và họ Chuột lang (*Caviidae*)

Gồm các loài: Sóc bụng đỏ (*Callosciurus erythraeus*), Sóc bụng xám (*Callosciurus inornatus*), Sóc bay lớn (*Petaurista petaurista*), Chuột lang nhà (*Cavia porcellus*),...

2.1. Yêu cầu kỹ thuật

2.1.1. Yêu cầu trung bày

Khỏe mạnh, nhanh nhẹn, đôi mắt linh hoạt, lông mượt, không rụng lông (trừ mùa thay lông).

2.1.2. Yêu cầu chuồng nuôi

- Trong điều kiện nuôi nhốt có thể dùng lưới nhỏ quây vùng 5 - 6 cây sấu, đa to có tán lá sum suê trên diện tích 30 - 50 m². Nuôi thả nhiều loài kết hợp.

- Đóng tổ nhân tạo bằng gỗ kích thước 20 x 30 x 25cm dạng chóp có cửa ra vào ở góc tổ 10 x 10cm, trong lót ít lá khô. Đáy tổ không để nhiều lá cây quá mục nát.

- Treo tổ ở trạc sát thân cây cao cho tổ hướng ra cạnh ngang để Sóc tiện ra vào. Vén cành lá che kín tổ cho mát.

- Với Sóc đất nên dùng các khúc gỗ rỗng giữa đặt ở sát thân cây hoặc bụi cây. Có thể dùng đá tạo hang giả.

2.2. Kỹ thuật chăm sóc nuôi dưỡng

2.2.1. Chăm sóc nuôi dưỡng

- Khẩu phần ăn: Con/ngày

- Chế biến thức ăn: Củ, quả rửa sạch, thái miếng.

- Phương thức cho ăn: 2 lần/ngày.

+ Sáng 10h: Cho ăn củ, quả, chồi cây

+ Chiều 15h: Cho ăn thức ăn bổ sung và côn trùng.

- Mùa đông phải bổ sung Vitamin A, C phòng rụng lông, khô da.

2.2.2. Vệ sinh chuồng nuôi

- Chuẩn bị dụng cụ: Chổi, xẻng, thùng đựng phân, rác và bảo hộ lao động.
- Vệ sinh chuồng: 2 lần/ngày

2.2.3. Công tác bảo vệ sức khỏe

- Định kỳ tẩy uế chuồng trại 1 lần/ tuần bằng Cloramin T 1% hoặc bằng thuốc khử trùng khác có tác dụng tương đương (Benkocid, Haniodine, BKA...).
- Khi thấy vật nuôi có biểu hiện lạ phải báo ngay cho bác sĩ thú y biết.

CHƯƠNG II: LỚP CHIM (*AVES*)

1. Bộ Gà (*Galliformes*) - Họ Trĩ (*Phasianidae*)

Gồm các loài: Trĩ sao (*Rheinartia ocellata*), Công (*Pavo muticus*), Gà lôi lam đuôi trắng (*Lophura hatinhensis*), Gà lôi lam mào trắng (*Lophura edwardsi*), Gà lôi trắng (*Lophura nycthemera*), Gà lôi hồng tía (*Lophura diardi*), Trĩ đỏ (*Phasianus colchicus*), Gà tiền mặt vàng (*Polyplectron bicalcaratum*), Gà tiền mặt đỏ (*Polyplectron germaini*), Gà rừng (*Gallus gallus*), Gà so (*Bambusicola fytchii*), Gà gô (*Francolinus pintadeanus*),...

1.1. Yêu cầu kỹ thuật

1.1.1. Yêu cầu trưng bày

Khỏe mạnh, nhanh nhẹn, đôi mắt linh hoạt, lông mượt, không rụng lông (trừ mùa thay lông).

1.1.2. Yêu cầu chuồng nuôi

- Diện tích tối thiểu cho mỗi cặp từ 20 - 24 m²
- Chuồng phải đảm bảo như sau:
 - + Có bãi đất hay cát.
 - + Có cây to bóng mát và cây bụi.
 - + Làm tổ cho chim đẻ ở nơi tĩnh, kín đáo và có lưới bảo vệ.

1.2. Kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng

1.2.1. Chăm sóc, nuôi dưỡng

- Khẩu phần ăn: Con/ngày.
- Chế biến thức ăn: Chuối bóc vỏ để cả quả. Châu chấu trần qua nước sôi.
- Phương thức cho ăn: 3 lần/ngày
 - + Sáng từ 7 - 8h cho ăn ngũ cốc hay thức ăn khô.
 - + Trưa 10 - 11h cho ăn thức ăn tươi sống và động vật.
 - + Chiều từ 15 - 16h bổ sung thức ăn hạt, ngũ cốc.
- Chú ý cho đủ nước uống vào ngày nắng nóng và khô hanh.

1.2.2. Vệ sinh chuồng nuôi

- Chuẩn bị dụng cụ: Chổi, xẻng, thùng đựng phân, rác và bao hộ lao động.
- Vệ sinh chuồng: 2 lần/ngày.

1.2.3. Công tác bảo vệ sức khỏe

- Định kỳ tẩy giun sán 2 lần/năm.
- Định kỳ tẩy uế chuồng trại 1 lần/tuần bằng Cloramin T 1% hoặc bằng thuốc khử trùng khác có tác dụng tương đương (Benkocid, Haniodine, BKA...).
- Hàng năm tiêm vacxin hay cho uống thuốc phòng bạch ly, Niucatxon, tụ huyết trùng theo quy định.
- Với chim non dưới 2 tháng tuổi phải thực hiện phòng bệnh theo quy định.
- Khi thấy vật nuôi có biểu hiện lạ phải báo ngay cho bác sĩ thú y biết.
- Thực hiện thay cát nền chuồng 1 lần/năm.

2. Bộ Cắt (*Falconiformes*): Họ Ưng (*Accipitridae*)

Gồm các loài: Đại bàng đầu trọc (*Aegypius monachus*), Đại bàng đen (*Aquila clanga*), Kền kền (*Gyps bengalensis*), Diều hoa Miến điện (*Spilornis cheela*),...

2.1. Yêu cầu kỹ thuật

2.1.1. Yêu cầu trung bày

Khỏe mạnh, nhanh nhẹn, đôi mắt linh hoạt, lông mượt, không rụng lông (trừ mùa thay lông).

2.1.2. Yêu cầu chuồng nuôi

- Diện tích tối thiểu cho mỗi cặp từ 30m² cho loài Diều đến 100m² cho loài Đại bàng đầu trọc.

- Chuồng nuôi phải có: Cành cây to. Bể nước tắm. Khoảng không gian lớn. Tạo hốc cao, chêngh vêngh để làm tổ. Có mái che một phần để tránh mưa rét.

2.2. Kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng

2.2.1. Chăm sóc, nuôi dưỡng

- Khẩu phần ăn: Con/ngày
- Chế biến thức ăn: Thịt đẻ cả miếng hoặc gà đẻ sống.
- Phương thức cho ăn: 1 lần/ngày vào lúc 10h.

2.2.2. Vệ sinh chuồng nuôi

- Chuẩn bị dụng cụ: Chổi, xẻng, thùng đựng phân, rác và bảo hộ lao động.
- Vệ sinh chuồng: 2 lần/ngày

2.2.3. Công tác bảo vệ sức khỏe

- Định kỳ tẩy uế chuồng trại 1 lần/tuần bằng Cloramin T 1% hoặc bằng thuốc khử trùng khác có tác dụng tương đương (Benkocid, Haniodine, BKA...).

- Tiêm phòng vacxin tụ huyết trùng và Niucatxon 6 tháng 1 lần.
- Định kỳ tẩy giun sán 2 lần/năm.
- Chú ý bệnh phổi khi thay đổi thời tiết.
- Khi thấy vật nuôi có biểu hiện lạ phải báo ngay cho bác sĩ thú y biết.
- Thực hiện thay cát nền chuồng 1 lần/năm.

3. Bộ Hạc: Họ Diệc (*Ardeidae*), Họ Hạc (*Ciconiidae*)

Một số loài như: Diệc xám (*Ardea cinerea*), Già đầy nhỏ (*Leptoptilos javanicus*), Già đầy lớn (*Leptoptilos dubius*), Le nâu (*Dendrocygna javanica*), Ngỗng trời (*Anser anser*), Cò ngàng lớn (*Egretta alba*), Cò ruồi (*Bubulcus ibis*), Cò quăm đầu đen (*Threskiornis melanocephala*), Cò trắng (*Egretta garzetta*), Xít xanh (*Porphyrio porphyrio*),...

3.1. Yêu cầu kỹ thuật

3.1.1. Yêu cầu trưng bày

Khỏe mạnh, nhanh nhẹn, đôi mắt linh hoạt, lông mượt, không rụng lông (trừ mùa thay lông).

3.1.2. Yêu cầu chuồng nuôi

- Diện tích tối thiểu cho từng cặp của mỗi loài từ 25 - 30m² đối với Le nâu đến 100 m² cho loài Sếu hay Già đầy.

- Chuồng nuôi phải đảm bảo các sinh cảnh sau:

+ Có vùng ngập nước.

+ Có cây bụi ngập nước, cây gỗ cứng làm giá thể cho chim nghỉ ngơi.

+ Có vùng đất ngập nước trồng cây thủy sinh và các sinh vật thủy sinh khác.

- Chất liệu làm tổ thường là các cành cây nhỏ, được xếp ken lại gọn gàng hay sơ sài. Trong điều kiện nuôi nhốt, bán tự nhiên nên làm các tổ bằng mây, tre có hình tròn theo các cỡ khác nhau đặt vào vị trí thích hợp và cung cấp cành con để chim tự xây tổ trên đó.

3.2. Kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng

3.2.1. Chăm sóc, nuôi dưỡng

- Khẩu phần ăn: Con/ngày

- Chế biến thức ăn: Cá để sống thái miếng.

- Phương thức cho ăn: 1 lần/ngày vào lúc 10h.

3.2.2. Vệ sinh chuồng nuôi

- Chuẩn bị dụng cụ: Chổi, xẻng, thùng đựng phân, rác và bảo hộ lao động.
- Vệ sinh chuồng: 2 lần/ngày.

3.2.3. Công tác bảo vệ sức khỏe

- Thường xuyên giữ mặt nước luôn sạch. Định kỳ tẩy uế chuồng trại 1 lần/tuần bằng Cloramin T 1% hoặc bằng thuốc khử trùng khác có tác dụng tương đương (Benkocid, Haniodine, BKA...).

- Định kỳ tẩy giun sán 2 lần/năm.
- Khi thấy vật nuôi có biểu hiện lạ phải báo ngay cho bác sĩ thú y biết.
- Thực hiện thay cát nền chuồng 1 lần/năm.

4. Bộ Sả (*Coraciiformes*): Họ Hồng hoàng (*Bucerotidae*)

Gồm các loài: Hồng hoàng (*Buceros bicornis*), Niệc mỏ vằn (*Aceros undulatus*), Cao cát (*Anthracoceros albirostris*),...

4.1. Yêu cầu kỹ thuật

4.1.1. Yêu cầu trưng bày

Khỏe mạnh, nhanh nhẹn, đôi mắt linh hoạt, lông mượt, không rụng lông (trừ mùa thay lông).

4.1.2. Yêu cầu chuồng nuôi

- Mật độ chuồng nuôi: 15 m²/con.
- Nền chuồng trồng cỏ. Chỗ để thức ăn cho chim nên tráng xi măng để dễ làm vệ sinh.
- Cần bố trí những cành cây cho chim đậu.
- Trồng cây thân gỗ, cây bụi trong chuồng để tạo sinh cảnh thiên nhiên.
- Đặt những thân cây có đường kính lớn, khoét lỗ để chim làm ổ đẻ.

4.2. Kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng

4.2.1. Chăm sóc, nuôi dưỡng

- Khẩu phần ăn: Con/ngày
- Chế biến thức ăn: Chuối bóc vỏ, các loại quả rửa sạch, thái miếng, rau cắt ngắn. Thịt bò thái miếng.
- Phương thức cho ăn: 2 lần/ngày
 - + 10h: thức ăn đậm và hoa quả.
 - + 16h: hoa quả.

+ Đối với những chuồng nuôi nhiều con nên bố trí máng ăn nhiều nơi để chim có thể ăn đều.

4.2.2. Vệ sinh chuồng nuôi

- Chuẩn bị dụng cụ: Chổi, xẻng, thùng đựng phân, rác và bảo hộ lao động.
- Vệ sinh chuồng: 2 lần/ngày.

4.2.3. Công tác bảo vệ sức khỏe

- Định kỳ tẩy uế chuồng trại 1 lần/ tuần bằng Cloramin T 1% hoặc bằng thuốc khử trùng khác có tác dụng tương đương (Benkocid, Haniodine, BKA...).
- Định kỳ tẩy giun sán 2 lần/ năm.
- Tiêm vacxin phòng bệnh tụ huyết trùng, Niucatxon theo quy định.
- Khi thấy vật nuôi có biểu hiện lạ phải báo ngay cho bác sĩ thú y biết.
- Thực hiện thay cát nền chuồng 1 lần/năm

5. Bộ Vẹt (*Psittaciformes*): Họ Vẹt (*Psittacidae*)

Gồm một số loài như: Vẹt đầu hồng (*Psittacula roseata*), Vẹt đầu xám (*Psittacula himalayana*), Vẹt Ngực đỏ (*Psittacula alexandri*), Vẹt má vàng (*Psittacula eupatria*), Vẹt lùn (*Loriculus vernalis*) của Việt Nam hay nhập từ nước ngoài như: Vẹt vàng xanh Nam Mỹ (*Ara ararauna*), Vẹt amazon (*Amazona ochrocephala*),...

5.1. Yêu cầu kỹ thuật

5.1.1. Yêu cầu trưng bày

Bộ lông có màu sắc sặc sỡ và là loài chim hót, kêu làm âm ỉ một vùng.

5.1.2. Yêu cầu chuồng nuôi

- Chuồng làm bằng lưới sắt chắc chắn, đặc biệt với loài Vẹt lớn phải đủ rộng để Vẹt bay và vận động (trên 20m²).
- Thường xuyên thay đổi cành cây trong chuồng và có nhiều cành ngang để chim đậu, gặm và mài mỏ.
- Bố trí những tổ làm bằng hộc cây hay hộp gỗ treo trên tường cho vẹt đẻ.

5.2. Kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng

5.2.1. Chăm sóc, nuôi dưỡng

- Khẩu phần ăn: Con/ngày
- Bổ sung vào khẩu phần thức ăn hàng tuần bằng thức ăn chế biến tổng hợp với các loại chất khoáng và vitamin.

- Chế biến thức ăn:
 - + Trứng, thịt luộc chín, hoa quả rửa sạch, cắt miếng.
 - + Riêng đối với các loài Vẹt lớn Châu Mỹ hàng tuần phải chế biến thức ăn bổ sung gồm bánh mỳ, trứng, Vitamin.
- Phương thức cho ăn: 2 lần/ngày
- + Sáng: 10h
- + Chiều: 16h
- + Thức ăn để trong hộp treo cao.

5.2.2. Vệ sinh chuồng nuôi.

- Chuẩn bị dụng cụ: Chổi, xẻng, thùng đựng phân, rác và bảo hộ lao động.
- Vệ sinh chuồng: 2 lần/ngày.

5.2.3. Công tác bảo vệ sức khỏe:

- Định kỳ tẩy uế chuồng trại 1 lần/tuần bằng Cloramin T 1% hoặc bằng thuốc khử trùng khác có tác dụng tương đương (Benkocid, Haniodine, BKA...).
- Định kỳ tẩy giun sán 2 lần/năm.
- Tiêm vacxin phòng bệnh tụ huyết trùng, Niucatxon theo quy định.
- Khi thấy vật nuôi có biểu hiện lạ phải báo ngay cho bác sĩ thú y biết.
- Thực hiện thay cát nền chuồng 1 lần/năm

6. Bộ Đà điểu (*Struthioniformes*)

Nhóm này bao gồm các loài chim chạy, không có khả năng bay thuộc những Họ khác nhau về phân loại học: Đà điểu Châu Phi (*Struthio camelus*), Đà điểu Châu Mỹ (*Rhea americana*), Đà điểu Tân Ghi Nê (*Casuaris casuaris*), Đà điểu Châu Úc (*Dromaius novaehollandidae*),...

6.1. Yêu cầu kỹ thuật

6.1.1. Yêu cầu trưng bày

Khỏe mạnh, nhanh nhẹn, đôi mắt linh hoạt, lông mượt, không rụng lông (trừ mùa thay lông).

6.1.2. Yêu cầu chuồng nuôi:

- Diện tích chuồng rộng, 200 - 250 m²/con.
- Nên làm hàng rào kép bằng sắt ngăn không cho đà điểu tiếp xúc trực tiếp với du khách.

- Sân bãi vận động được trải cát.
- Có nhà mái che để chim trú mưa, nắng, tránh rét.

6.2. Kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng:

6.2.1. Chăm sóc, nuôi dưỡng

- Khẩu phần ăn: Con/ngày
- Chế biến thức ăn: Thịt luộc thái miếng. Rau xanh cắt ngắn. Hoa quả rửa sạch, thái miếng.
- Phương thức cho ăn: 1 lần/ngày vào lúc 10h.

6.2.2. Vệ sinh chuồng nuôi.

- Chuẩn bị dụng cụ: Chổi, xẻng, thùng đựng phân, rác và bảo hộ lao động.
- Vệ sinh chuồng: 2 lần/ngày.

6.2.3. Công tác bảo vệ sức khỏe:

- Định kỳ tẩy uế chuồng trại 1 lần/tuần bằng Cloramin T 1% hoặc bằng thuốc khử trùng khác có tác dụng tương đương (Benkocid, Haniodine, BKA...).
- Tẩy giun sán theo định kỳ
- Khi thấy vật nuôi có biểu hiện lạ phải báo ngay cho bác sĩ thú y biết.
- Thực hiện thay cát sân bãi 1 lần/năm.

CHƯƠNG 3: LỚP BÒ SÁT (*REPTILIA*)

1. Bộ Cá sấu (*Crocodylia*): Họ Cá sấu (*Crocodylidae*)

Bao gồm những loài: Cá sấu xiêm (*Crocodylus siamensis*) hay Cá sấu nước ngọt, Cá sấu hoa cà (*Crocodylus porosus*) hay Cá sấu nước lợ,...

1.1. Yêu cầu kỹ thuật

1.1.1. Yêu cầu trưng bày

Bộ da có màu sắc điển hình, không bị nấm bệnh.

1.1.2. Yêu cầu chuồng nuôi

- Diện tích tối thiểu cho mỗi con đạt từ 5 - 10m² mặt nước và 5 - 10m² sân bãi.
- Sân bãi phải có đủ nắng và bóng mát cần thiết.
- Mực nước sâu trên 0,6m và được lưu thông. Chú ý giữ mực nước đầy vào mùa rét. Chuồng nuôi cá sấu sinh sản còn thêm ổ đẻ bằng đất mùn và lá khô.

1.2. Kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng

1.2.1. Chăm sóc, nuôi dưỡng

- Khẩu phần ăn: Con/ngày
- Chế biến thức ăn: Cho ăn cá nguyên cả con còn sống.
- Phương thức cho ăn: 3 ngày/tuần.
- Khi rét đậm, có thể cá bỏ ăn nhiều ngày, chú ý ngày ấm cho ăn để tăng cường sức khỏe.

1.2.2. Vệ sinh chuồng nuôi

- Chuẩn bị dụng cụ: Chổi, xẻng, sào vớt rác, thùng đựng phân, rác và bảo hộ lao động.

- Vệ sinh chuồng: 2 lần/ngày

1.2.3. Công tác bảo vệ sức khỏe

- Hệ thống cấp thoát nước tốt; 3 tháng phải thay nước bể và vét bùn 1 lần đảm bảo môi trường xung quanh sạch.
- Định kỳ tẩy uế sân bãi 1 tuần/lần bằng Cloramin T 1% hoặc bằng thuốc khử trùng khác có tác dụng tương đương (Benkocid, Haniodine, BKA...).
- Định kỳ tẩy giun sán hàng năm.
- Cá sấu dễ mắc bệnh giảm đường huyết về mùa đông, biểu hiện cổ gù cao, phản xạ kém.

- Khi thấy vật nuôi có biểu hiện lạ phải báo ngay cho bác sĩ thú y biết.

2. Bộ có vảy (*Squamata*): Họ Trăn (*Boidae*)

Việt Nam có 3 loài: Trăn cộc (*Python curtus*), Trăn đất (*P.molurus*) và Trăn gấm (*P.reticulatus*).

2.1. Yêu cầu kỹ thuật

2.1.1. Yêu cầu trưng bày

Vảy bóng và trơn đều (trừ mùa rét), không bị nấm.

2.1.2. Yêu cầu về chuồng nuôi

- Diện tích tối thiểu cho mỗi cá thể từ 10 - 20m² nền đất.
- Chuồng nuôi phải có:
 - + Hang hốc lớn bằng đá hay bọng cây.
 - + Có giá thể và cây xanh tạo bóng mát.
 - + Có bể nước để trăn tắm mình.

2.2. Kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng

2.2.1. Chăm sóc, nuôi dưỡng

- Khẩu phần ăn: Con/ngày
- Chế biến thức ăn: Gà đẻ nguyên con.
- Phương thức cho ăn: 2 ngày/tuần.
- Vào ngày nóng, sau khi trăn lột xác phải tập trung cho ăn, đều đặn. Có thể cho ăn no trong một bữa vào xẩm tối. Mùa rét cho cỏ vào hốc để trăn trú.
- Mùa rét trăn ăn ít nhưng phải tạo chỗ ấm để trăn trú. Khi thấy trăn muốn ăn phải đáp ứng ngay.

2.2.2. Vệ sinh chuồng nuôi

- Chuẩn bị dụng cụ: Chổi, xẻng, thùng đựng phân, rác và bảo hộ lao động.
- Vệ sinh chuồng: 2 lần/ngày.

2.2.3. Công tác bảo vệ sức khỏe

- Định kỳ tẩy uế chuồng trại 1 lần/tuần bằng Cloramin T 1% hoặc bằng thuốc khử trùng khác có tác dụng tương đương (Benkocid, Haniodine, BKA...).
- Lưu ý bệnh viêm loét niêm mạc miệng về mùa đông xuân.
- Khi thấy vật nuôi có biểu hiện lạ phải báo ngay cho bác sĩ thú y biết.

3. Bộ rùa (*Testudinata*)

Bao gồm một số loài thuộc các họ Rùa đầm (*Emididae*): Rùa hộp lưng đen (*Cuora amboinensis*), Rùa dừa (*Cyclemys dentata*, Rùa Ba gờ (*Damonia subtrijuga*), Rùa đất lớn (*Geoemyda grandis*)..., hay họ Rùa núi (*Testudinidae*): Rùa núi viền (*Manouria impressa*), họ Ba ba (*Trionychidae*), họ Kỳ đà (*Varanidae*): Kỳ đà vân (*Varanus nebulosus*), Kỳ đà hoa (*Varanus salvator*),...

3.1. Yêu cầu kỹ thuật

3.1.1. Yêu cầu trưng bày

Mai bóng, sức khỏe tốt, tự lật được.

3.1.2. Yêu cầu về chuồng nuôi

- Diện tích tối thiểu cho mỗi nhóm từ 4 - 10 m² và có thể nuôi hỗn hợp nhiều nhóm trong một chuồng.

- Chuồng phải có:

+ Bể nước.

+ Nền đất trồng cây cỏ, có hố cát.

+ Đảm bảo bóng râm mát.

3.2. Kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng

3.2.1. Chăm sóc, nuôi dưỡng

- Khẩu phần ăn: Con/ngày

- Chế biến thức ăn: tôm để nguyên con, chuối để cả vỏ thái miếng.

- Phương thức cho ăn: 1lần/ngày vào lúc sẩm tối.

- Mùa đông phải có hộp trú và rơm cho rùa tránh rét.

3.2.2. Vệ sinh chuồng nuôi

- Chuẩn bị dụng cụ: Chổi, xẻng, sào vớt rác, thùng đựng phân, rác và bảo hộ lao động.

- Vệ sinh chuồng: 2 lần/ngày.

3.2.3. Công tác bảo vệ sức khỏe

- Định kỳ tẩy uế chuồng trại 1 lần/tuần bằng Cloramin T 1% hoặc bằng thuốc khử trùng khác có tác dụng tương đương (Benkocid, Haniodine, BKA...).

- Khi thấy vật nuôi có biểu hiện lạ phải báo ngay cho bác sĩ thú y biết.

QUY TRÌNH SẢN XUẤT CỎ VOI

1. Nguồn gốc

Cỏ voi (*Pennisetum purpureum*) có nguồn gốc ở vùng cận nhiệt đới Châu Phi (Zimbabwe). Hiện nay được trồng hầu hết các nước nhiệt đới và cận nhiệt đới.

2. Đặc điểm sinh vật học

Là cỏ lâu năm, thân đứng có thể cao 4-6 m, nhiều đốt, Những đốt gần gốc thường ra rễ, hình thành cả thân ngầm phát triển thành bụi to, lá hình dải nhọn đầu. Chùm hoa hình chùy giống đuôi chó, màu vàng nhạt. Rễ phát triển mạnh, ăn sâu có khi tới 2 m.

3. Đặc điểm sinh thái học

Cỏ voi có yêu cầu về đất tương đối khắt khe: Tầng đất canh tác sâu, nhiều mùn, đất không bùn, không ngập úng, không chịu hạn, nếu bị hạn thì phát triển chậm, lá ngắn, biên độ chịu đựng của cỏ voi là 15-30⁰C, tốt nhất là 24⁰C. Cỏ voi rất ưa ẩm, thích hợp với những vùng có lượng mưa 1.500mm/năm, cỏ voi phản ứng rất mạnh với phân bón. Việc bón phân chuồng hay phân hóa học phải thường xuyên để duy trì tăng năng xuất.

4. Thời vụ gieo trồng

Trồng trong mùa mưa nhưng tốt nhất là đầu mùa mưa

5. Chuẩn bị đất

Cuốc hoặc cày đất đất ở độ sâu 20-25cm, đập đất và cuốc hoặc cày đảo, (2 lần), làm tơi đất, vơ sạch cỏ dại, gạch đá, bỏ gốc cỏ cũ và san phẳng đất trước khi trồng. Rạch hàng sâu 15-20 cm theo hướng đông tây, khoảng cách hàng 60-80 cm.

6. Phân bón

Tùy theo đất, trung bình lượng phân bón cho 1 ha/năm như sau:

- Phân hữu cơ hoai mục: 11-13 tấn
- Supe lân: 120-130 Kg
- Sulfat kali: 110-120 Kg

Các loại phân trên bón toàn bộ theo hàng trồng cỏ. Hàng năm có thể sử dụng 120-130 Kg Urê/ha chia đều để bón thúc trong năm và sau mỗi lần thu hoạch.

7. Chọn giống

Cỏ voi được trồng bằng thân hom. Hom giống đem trồng cần chọn loại thân bánh tẻ, mập và cây có độ tuổi 80-100 ngày, hom được cắt vát dài 50-

60cm, mỗi hom có từ 3-5 mắt mầm. Tốt nhất lấy phần thân bánh tẻ. Lượng hom giống cần cho 1 ha từ 6-10 tấn.

8. Cách trồng

Sau khi đã làm đất, rạch hàng và bón phân lót đầy đủ theo quy định, đặt hom theo lòng rãnh, đặt hom này gối lên nửa hom kia và nối tiếp nhau, sau đó dùng cuốc lấp kín hom một lớp đất 3-5 cm, đảm bảo mặt đất phẳng sau khi lấp hom giống.

9. Chăm sóc

- Sau khi trồng nếu đất khô cần tưới cho đất đủ ẩm và duy trì trong thời gian 15-20 ngày, sau 10-15 ngày tiến hành kiểm tra tỷ lệ nảy mầm (mầm nhô lên khỏi mặt đất).

- Trồng dặm những chỗ bị chết với tỷ lệ trồng là 5%, dùng cuốc làm cỏ xới phá váng (tránh không làm động thân giống đã trồng).

- Dùng cuốc làm cỏ dại 2-3 lần để cỏ lên cao phủ kín đất trồng. Dùng 100kg Urê/ha bón thúc khi cỏ ở giai đoạn 25-30 ngày tuổi.

- Sau các lần thu hoạch, kiểm tra và tiến hành trồng dặm những chỗ cỏ bị chết, chăm sóc, làm cỏ dại 1 lần, (trước khi bón đạm), bón thúc phân đạm khi cỏ tái sinh lá mới (sau khi thu hoạch 10-15 ngày), tưới nước trong 1 tháng (vào mùa mưa nếu thời tiết nắng, nóng kéo dài) và 5 tháng (vào mùa khô).

- Tưới nước: Mùa mưa: 3 lần/tháng, lượng nước tưới 3 lít/m²

Mùa khô: 6 lần/tháng, lượng nước tưới 5 lít/m²

- Sau khi thu hoạch khoảng 3 năm thì nên trồng lại.

10. Thu hoạch

Khi cỏ được 70-80 ngày tuổi, cây có thân cứng 2-3 đốt thì thu hoạch lúa đầu. Các lứa tái sinh thu hoạch khi thảm cỏ có độ cao 80-120 cm. (không để cỏ cao quá, thân sẽ nhiều, cỏ xơ hóa mạnh, làm giảm độ ngon miệng của thú). Độ cao cắt gốc để lại khoảng 5 cm. Dùng liềm hoặc dao sắc để thu hoạch toàn bộ không để lại cây mầm để thảm cỏ tái sinh đều. Một năm thu hoạch 4-5 lứa cỏ. Mùa mưa thu hoạch 3-4 lứa, mùa khô thu hoạch 1 lứa. Lượng cỏ thu hoạch đạt 120-150 tấn/ha/năm.

11. Yêu cầu chất lượng

Cỏ phải xanh tốt, không già, không lẫn cây dại.

Phụ Lục IV

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CHĂM SÓC,
NUÔI DƯỠNG ĐỘNG VẬT TRƯNG BÀY
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND
ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

MỤC LỤC
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG
ĐỘNG VẬT TRUNG BÀY TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Mã hiệu	NỘI DUNG	Trang
	Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng	1
	1. Nội dung định mức	1
	2. Căn cứ xác lập định mức	1
	3. Kết cấu của tập định mức	1
	4. Hướng dẫn áp dụng	2
	Phần thứ nhất: Chăm sóc, nuôi dưỡng	3
	Chương I: Chăm sóc, nuôi dưỡng thú dữ	3
VT1.01.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng Sư tử	3
VT1.02.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng Hổ	4
VT1.03.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng Báo	5
VT1.04.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng Gấu	6
VT1.05.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng Beo lửa	7
VT1.06.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng Chó sói	7
VT1.07.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng Mèo rừng	8
VT1.08.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng Chồn, cây (văn, móc, đốm, giông, mực)	8
VT1.09.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng Lửng	9
	Chương II: Chăm sóc, nuôi dưỡng voi	10
VT2.01.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng Voi	10
	Chương II: Chăm sóc, nuôi dưỡng các loại vượn, khỉ	11
VT3.01.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng Vượn, Voọc, Khỉ các loại, Cu ly	11
	Chương IV: Chăm sóc, nuôi dưỡng bò sát	12
VT4.01.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng Cá sấu	12

Mã hiệu	NỘI DUNG	Trang
VT4.02.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng Rùa, Ba ba, Kỳ đà	13
VT4.03.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng Trăn	13
	Chương V: Chăm sóc, nuôi dưỡng động vật gặm nhấm	14
VT5.01.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng Nhím, Cây bay, Sóc bụng đỏ, Chuột lang	14
	Chương VI: Chăm sóc, nuôi dưỡng thú móng guốc	15
VT6.01.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng Nai	15
VT6.02.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng Hươu	16
VT6.03.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng Hoẵng, Sơn dương, Dê, Cừu	17
VT6.04.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng Ngựa (vằn, hoang, bạch)	18
VT6.05.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng Bò tót	19
VT6.06.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng Hà mã	20
VT6.07.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng Linh dương	21
VT6.08.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng Hươu cao cổ	22
	Chương VII: Chăm sóc, nuôi dưỡng chim	23
VT7.01.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng chim: loại chim ăn thịt	23
VT7.02.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng chim: loại chim ăn cá	24
VT7.03.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng chim ăn hạt	25
VT7.04.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng Đà điểu	26
VT7.05.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng chim họ Vẹt	27
VT7.06.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng chim họ Hồng hoàng (Hồng hoàng, Niệc mỏ vằn, Cao cát)	28
	Chương VIII: Chăm sóc, nuôi dưỡng Đười ươi, Dã nhân (Tinh Tinh)	29

Mã hiệu	NỘI DUNG	Trang
VT8.01.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng Đười ươi, Dã nhân (Tinh tinh)	29
	Phần thứ hai: Vệ sinh chuồng nuôi	30
VT9.01.00	Vệ sinh chuồng nuôi nhóm thú dữ	30
VT9.02.00	Vệ sinh chuồng nuôi nhóm thú tạp	31
VT9.03.00	Vệ sinh chuồng nuôi Voi	32
VT9.04.00	Vệ sinh chuồng nuôi Hà mã	33
VT9.05.00	Vệ sinh chuồng nuôi nhóm thú móng guốc	34
VT9.06.00	Vệ sinh chuồng nuôi nhóm chim ăn hạt	35
VT9.07.00	Vệ sinh chuồng nuôi nhóm chim ăn cá	36
VT9.08.00	Vệ sinh chuồng nuôi Đà điểu	37
VT9.09.00	Vệ sinh chuồng nuôi Đười ươi, Dã nhân (Tinh tinh)	38
VT9.10.00	Vệ sinh chuồng nuôi Linh dương	39
VT10.01.00	Phần thứ ba: Sản xuất cỏ voi	40

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG ĐỘNG VẬT TRUNG BÀY TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG ĐỘNG VẬT TRUNG BÀY TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

1. Nội dung định mức:

Định mức kinh tế kỹ thuật công tác chăm sóc, nuôi dưỡng động vật quy định mức hao phí cần thiết về vật liệu, nhân công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì chăm sóc, nuôi dưỡng động vật.

Nội dung công tác chăm sóc, nuôi dưỡng động vật bao gồm: Mua và chế biến thức ăn cho động vật, cho động vật ăn; quản lý chăm sóc động vật ốm, động vật sinh sản, động vật non; công tác vệ sinh chuồng nuôi động vật, trong đó:

a. Mức hao phí vật liệu: Là số lượng vật liệu chính (thức ăn, thuốc thú y, thuốc sát trùng, nước vệ sinh chuồng nuôi động vật) để hoàn thành công tác duy trì chăm sóc, nuôi dưỡng động vật, phù hợp nhu cầu đảm bảo để động vật có ngoại hình đẹp cũng như sinh sản và phát triển nòi giống bình thường.

b. Mức hao phí nhân công: Là số lượng ngày công lao động của công nhân trực tiếp ứng với cấp bậc công việc để hoàn thành một khối lượng công tác duy trì chăm sóc, nuôi dưỡng động vật để trưng bày. Số lượng lao động bao gồm lao động chính, lao động phụ cho các công việc chăm sóc, nuôi dưỡng động vật từ khâu chuẩn bị đến khi hoàn thành công việc và vệ sinh cá nhân.

c. Phần sưởi ấm, tắm nước ấm cho động vật được thực hiện vào các ngày có nhiệt độ dưới 17°C bằng máy sưởi điện, đốt củi (nếu cần), bình nóng lạnh nên không đưa vào định mức. Việc nghiệm thu, thanh toán được xác định theo thực tế.

2. Các căn cứ xác lập định mức

Quy trình, định mức kinh tế kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng động vật trên địa bàn thành phố Hà Nội được ban hành theo Quyết định số 34/2020/QĐ-UBND ngày 08/12/2020.

Số liệu tổng kết tình hình sử dụng lao động, vật liệu của đơn vị cũng như kết quả đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào thực tiễn sản xuất của công tác chăm sóc, nuôi dưỡng động vật tại Vườn thú Hà Nội.

3. Kết cấu của tập định mức

Định mức kinh tế kỹ thuật chuyên ngành chăm sóc, nuôi dưỡng động vật trên địa bàn thành phố Hà Nội được trình bày theo nhóm, loại công tác chăm sóc, nuôi dưỡng động vật, vệ sinh chuồng nuôi và được mã hóa thống nhất.

Mỗi định mức được trình bày bao gồm: thành phần công việc, yêu cầu kỹ thuật, điều kiện áp dụng, các trị số mức và đơn vị tính phù hợp để thực hiện công việc đó.

Định mức kinh tế kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng động vật trên địa bàn thành phố Hà Nội có 38 định mức bao gồm 3 phần và 8 chương:

* Phần thứ nhất: Chăm sóc, nuôi dưỡng.

- Chương I: Chăm sóc, nuôi dưỡng thú dữ.
- Chương II: Chăm sóc, nuôi dưỡng Voi.
- Chương III: Chăm sóc, nuôi dưỡng các loại Vượn, Khỉ.
- Chương IV: Chăm sóc, nuôi dưỡng bò sát.
- Chương V: Chăm sóc, nuôi dưỡng động vật gặm nhấm.
- Chương VI: Chăm sóc, nuôi dưỡng thú móng guốc.
- Chương VII: Chăm sóc, nuôi dưỡng chim.
- Chương VIII: Chăm sóc, nuôi dưỡng Đười ươi, Dã nhân (Tinh tinh).

* Phần thứ hai: Vệ sinh chuồng nuôi.

* Phần thứ ba: Sản xuất cỏ voi.

4. Hướng dẫn áp dụng

Định mức kinh tế kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng động vật là căn cứ để lập kế hoạch, xây dựng đơn giá, dự toán cho các khối lượng công tác chăm sóc, nuôi dưỡng động vật trên địa bàn thành phố Hà Nội. Đối với định mức chăm sóc, nuôi dưỡng động vật non thực hiện theo Quyết định số 31/2022/QĐ-UBND ngày 07/9/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố và các quy định hiện hành.

Riêng đối với trị số hao phí thuốc thú y (sử dụng để phòng và điều trị thú ốm) trong định mức tính bằng 2% giá trị thức ăn thú làm căn cứ để lập dự toán và xây dựng đơn giá. Việc nghiệm thu, thanh toán được xác định theo thực tế thực hiện. Trong trường hợp thuốc thú y thực tế sử dụng phát sinh tăng so với dự toán được duyệt thì lập dự toán điều chỉnh trình cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở nghiệm thu, thanh quyết toán theo quy định.

Diện tích chuồng nuôi mỗi cá thể động vật phải đáp ứng, đảm bảo cho động vật có thể vận động và phát triển bình thường.

Trường hợp những loại công tác chăm sóc, nuôi dưỡng động vật trên địa bàn thành phố Hà Nội có quy trình kỹ thuật và điều kiện thực hiện khác với quy định trong tập định mức thì Sở Xây dựng Hà Nội tiến hành nghiên cứu điều chỉnh định mức hoặc xác lập định mức trình Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội quyết định áp dụng.

PHẦN THỨ NHẤT
CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG

CHƯƠNG I
CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG THÚ DŨ

*** Thành phần công việc:**

Mua và chế biến thức ăn, lấy thức ăn cho động vật (dồn động vật, cho ăn, theo dõi). Quản lý chăm sóc thú ốm, thú đẻ, thú non. Thuốc thú y dùng phòng và điều trị thú ốm bằng 2% thức ăn (TĂ). Trục đêm, bác sỹ điều trị.

*** Yêu cầu kỹ thuật:**

Động vật nhanh nhẹn, ngoại hình cân đối, thể hiện các dấu hiệu và tập tính đặc trưng của loài (ngoài mùa thay lông)

VT1.01.00 CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG SƯ TỬ

Đơn vị tính: con/ngày

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
VT1.01.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng Sư tử	<i>Thức ăn:</i>		
		Thịt bò loại 1	kg	5,00
		Sườn lợn	kg	1,00
		Tim gan	kg	0,50
		Muối	kg	0,02
		Thuốc thú y		2% thức ăn (TĂ)
		<i>Nhân công:</i> <i>(bậc thợ bình quân: 4,517)</i>	công	0,29

Ghi chú:

- Số ngày ăn trong tuần: 6 ngày
- Thức ăn thay thế thịt bò loại 1: thịt gà, thỏ, dê, cừu, lợn...
- Điện năng sưởi ấm: sưởi vào các ngày có nhiệt độ dưới 17°C

VT1.02.00 CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG HỔ

Đơn vị tính: con/ngày.

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng	
				Hổ Amua	Hổ Đông dương
VT1.02.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng Hổ	Thức ăn:			
		Thịt bò loại 1	kg	6,00	5,00
		Sườn lợn	kg	1,00	1,00
		Tim gan	kg	0,50	0,50
		Muối	kg	0,02	0,02
		Thuốc thú y		2% TĂ	2% TĂ
		Nhân công:			
		(bậc thợ bình quân: 4,5/7)	công	0,29	0,29
				1	2

Ghi chú:

- Số ngày ăn trong tuần: 6 ngày
- Thức ăn thay thế thịt bò loại 1: thịt gà, thỏ, dê, cừu, lợn...
- Điện năng sưởi ấm: Sưởi vào các ngày có nhiệt độ dưới 17°C
- Các loài Hổ khác có trọng lượng trưởng thành tương đương với Hổ Amua hoặc Hổ Đông dương thì áp dụng định mức trên.

VT1.03.00 CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG BÁO

Đơn vị tính: con/ngày.

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng	
				Báo Hoa mai, Báo đen	Báo Gấm
VT1.03.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng Báo	Thức ăn:			
		Thịt bò loại 1	kg	3,50	2,50
		Sườn lợn	kg	1,00	0,20
		Tim gan	kg	0,50	0,10
		Muối	kg	0,02	0,02
		Thuốc thú y		2% TĂ	2% TĂ
		Nhân công: <i>(bậc thợ bình quân:</i> 4,5/7)	công	0,29	0,29
			1	2	

Ghi chú:

- Số ngày ăn trong tuần: 6 ngày.
- Thức ăn thay thế thịt bò loại 1: thịt gà, thỏ, dê, cừu, lợn...
- Điện năng sưởi ấm: sưởi vào các ngày có nhiệt độ dưới 17°C.
- Các loài Báo khác có trọng lượng trưởng thành tương đương với Báo Hoa mai, Báo đen hoặc Báo Gấm thì áp dụng định mức trên.

VT1.04.00 CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG GẤU

Đơn vị tính: con/ngày.

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng	
				Gấu ngựa	Gấu chó
VT1.04.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng Gấu	<i>Thức ăn:</i>			
		Thịt bò loại 1	kg	0,50	0,50
		Gạo	kg	0,50	0,40
		Củ các loại	kg	2,00	1,50
		Quả các loại	kg	2,00	1,50
		Đường mật	kg	0,20	0,20
		Muối	kg	0,02	0,02
		<i>Thuốc thú y</i>		2% TĂ	2% TĂ
		<i>Nhân công</i>			
		<i>(bậc thợ bình quân: 4,5/7)</i>	công	0,29	0,29
				1	2

Ghi chú:

- Số ngày ăn trong tuần: 7 ngày
- Thức ăn thay thế thịt bò loại I: thịt gà, thỏ, dê, cừu, lợn, xương lợn, xáo bò...
- Củ các loại: khoai lang, bí đỏ, cà rốt, củ đậu.
- Quả các loại: chuối, táo, lê, dưa (tùy theo mùa)
- Các loài Gấu khác có trọng lượng trưởng thành tương đương với Gấu ngựa hoặc Gấu chó thì áp dụng định mức trên.

VT1.05.00 CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG BEO LỬA

Đơn vị tính: con/ngày

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng
VT1.05.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng Beo lửa	<i>Thức ăn:</i>		
		Thịt bò loại 1	kg	2,50
		Sườn lợn	kg	0,20
		Tim gan	kg	0,10
		Muối	kg	0,01
		<i>Thuốc thú y</i>		2%TĂ
		<i>Nhân công</i> (bậc thợ bình quân: 4,5/7)	công	0,29

Ghi chú

- Số ngày ăn trong tuần: 6 ngày
- Thức ăn thay thế thịt bò loại 1: thịt gà, thỏ, dê, cừu, lợn...
- Điện năng sưởi ấm: sưởi vào các ngày có nhiệt độ dưới 17°C

VT1.06.00 CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG CHÓ SÓI

Đơn vị tính: con/ngày

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng
VT1.06.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng Chó sói	<i>Thức ăn:</i>		
		Thịt bò loại 1	kg	2,50
		Sườn lợn	kg	0,20
		Tim gan	kg	0,10
		Muối	kg	0,01
		<i>Thuốc thú y</i>		2%TĂ
		<i>Nhân công</i> (bậc thợ bình quân: 4,5/7)	công	0,29

Ghi chú:

- Số ngày ăn trong tuần: 6 ngày
- Thức ăn thay thế thịt bò loại 1: thịt gà, thỏ, dê, cừu, lợn...

VT1.07.00 CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG MÈO RỪNG

Đơn vị tính: con/ngày

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng
VT1.07.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng Mèo rừng	<i>Thức ăn:</i>		
		Thịt bò loại 1	kg	0,20
		Muối	kg	0,01
		Thuốc thú y		2%TĂ
		Nhân công		
		(bậc thợ bình quân: 4/7)	công	0,054

Ghi chú:

- Số ngày ăn trong tuần: 7 ngày
- Thức ăn thay thế thịt bò loại 1: thịt gà, thỏ, dê, cừu, lợn...

VT1.08.00 CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG CHỒN, CÂY (văn, mốc, đốm, giông, mực,...)

Đơn vị tính: con/ ngày.

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng	
				Chồn	Cây
VT1.08.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng Chồn, Cây	<i>Thức ăn:</i>			
		Thịt bò loại 1	kg	0,20	0,10
		Giun đất	kg	0,10	0,10
		Quả các loại	kg	1,00	0,50
		Muối	kg	0,01	0,01
		Thuốc thú y		2%TĂ	2%TĂ
		Nhân công			
		(bậc thợ bình quân: 4/7)	công	0,054	0,054
				1	2

Ghi chú:

- Số ngày ăn trong tuần: 7 ngày
- Quả các loại: chuối, dưa hấu, dưa lê, táo, đu đủ, hồng xiêm... (tùy theo mùa).
- Thức ăn thay thế thịt bò loại 1: thịt gà, thỏ, dê, cừu, lợn...

VT1.09.00 CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG LỪNG

Đơn vị tính: con/ngày

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng	
				Lửng chó	Lửng lợn
VT1.09.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng Lửng	<i>Thức ăn:</i>			
		Thịt bò loại 1	kg	0,20	0,20
		Giun đất	kg	0,10	0,10
		Muối	kg	0,01	0,01
		<i>Thuốc thú y</i>	con	2%TĂ	2%TĂ
		<i>Nhân công</i>			
		<i>(bậc thợ bình quân: 4/7)</i>	công	0,054	0,054
				1	2

Ghi chú:

- Số ngày ăn trong tuần: 7 ngày
- Thức ăn thay thế thịt bò loại I: thịt gà, thỏ, dê, cừu, lợn...
- Các loài Lửng khác có trọng lượng trưởng thành tương đương với Lửng lợn hoặc Lửng chó thì áp dụng định mức trên.

CHƯƠNG II CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG VOI

*** Thành phần công việc:**

Mua và chế biến thức ăn, lấy thức ăn, cho động vật ăn (dồn động vật, cho ăn, theo dõi). Thuốc thú y dùng phòng và điều trị động vật ốm bằng 2% thức ăn (TĂ). Huấn luyện Voi, trực đêm, bác sỹ điều trị.

*** Tiêu chuẩn kỹ thuật:**

Ngoại hình cân đối, khỏe mạnh (vòi không thông)

VT2.01.00 CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG VOI

Đơn vị tính: con/ngày.

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng	
				Lớn cao>1,6m	Bé cao≤1,6m
VT2.01.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng Voi	Thức ăn:			
		Cỏ tươi	kg	200,00	100,00
		Gạo	kg	5,00	3,00
		Khoai, bí đỏ	kg	20,00	10,00
		Chuối	kg	5,56	3,33
		Mía	kg	15,00	7,50
		Ngô bắp	kg	6,25	2,50
		Muối	kg	0,20	0,10
		Thuốc thú y		2%TĂ	2%TĂ
		Nhân công:			
		(bậc thợ bình quân: 4,5/7)	công	1,76	1,76
				1	2

Ghi chú:

- Số ngày ăn trong tuần: 7 ngày.
- Có thể thay thế ngô, bắp, gạo bằng đậu hạt các loại.
- Có thể thay thế mía cây bằng đường để nấu cơm cho Voi (trọng lượng 1 cây mía ~ 1,5kg).
- Có thể thay thế một phần cỏ tươi bằng lá cây.

CHƯƠNG III
CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG CÁC LOẠI VƯỜN, KHỈ
VT3.01.00 CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG VƯỜN, VOỌC, KHỈ CÁC
LOẠI, CU LY.

*** Thành phần công việc:**

Mua và chế biến thức ăn, lấy thức ăn, dọn thú cho ăn. Quản lý và chăm sóc thú ốm, thú đẻ, trực đêm, bác sỹ điều trị, duy trì các công việc trang trí nội thất. Thuốc thú y dùng phòng và điều trị động vật ốm bằng 2% thức ăn (TĂ).

*** Yêu cầu kỹ thuật:**

Con vật khỏe mạnh, nhanh nhẹn, lông mượt.

Đơn vị tính: con/ngày.

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng	
				Vườn, Voọc	Khỉ, Cu ly
VT3.01.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng Vườn, Voọc, Khỉ các loại, Cu ly	Thức ăn:			
		Củ (khoai, cà rốt)	kg	0,20	0,20
		Gạo	kg	0,10	0,10
		Quả	kg	0,50	0,50
		Rau	kg	0,10	0,10
		Trứng gà	quả	0,50	0,50
		Lạc nhân	kg	-	0,005
		Thịt lợn	kg	0,01	-
		Châu chấu	kg	-	0,005
		Thuốc thú y		2%TĂ	2%TĂ
		Nhân công			
		(bậc thợ bình quân: 417)	công	0,054	0,054
				1	2

Ghi chú:

- Số ngày ăn trong tuần: 7 ngày.
- Rau, quả (tuỳ theo mùa).
- Thức ăn thay thế châu chấu: sâu qui, Dế mèn...
- Thức ăn thay thế rau của Voọc: lá cây.

CHƯƠNG IV CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG BÒ SÁT

*** Thành phần công việc:**

Lấy thức ăn, dọn động vật cho ăn, theo dõi, bác sỹ điều trị. Thuốc thú y dùng phòng và điều trị động vật ốm bằng 2% thức ăn (TĂ).

*** Yêu cầu kỹ thuật:**

Da hoặc mai có màu sắc điển hình của loài, không bị nấm bệnh.

VT4.01.00 CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG CÁ SÁU.

Đơn vị tính: con/ngày

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng		
				Cá sấu lớn	Cá sấu nhỏ	Cá sấu nhỏ
VT4.01.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng Cá sấu	Thức ăn: Cá hoặc thịt	kg	2,00	1,00	0,50
		Thuốc thú y		2%TĂ	2%TĂ	2%TĂ
		Nhân công (bậc thợ bình quân: 4/7)	công	0,054	0,054	0,054
				1	2	3

Ghi chú:

- Số ngày ăn trong tuần: 3 ngày.
- Cá Sấu lớn: trọng lượng > 10kg.
- Cá Sấu nhỏ: trọng lượng = 10 kg.
- Cá Sấu nhỏ: trọng lượng < 10 kg.
- Có thể thay thế một phần cá bằng phôi lợn, gà, vịt, gia cầm khác...

VT4.02.00 CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG RÙA, BA BA, KỲ ĐÀ

Đơn vị tính: con/ngày

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng		
				Rùa	Ba ba	Kỳ đà
VT4.02.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng Rùa, Ba ba, Kỳ đà	<i>Thức ăn:</i>				
		Cá hoặc thịt	kg	-	-	0,10
		Tôm hoặc cua	kg	0,01	0,01	-
		Chuối	kg	0,22	0,11	-
		<i>Thuốc thú y</i>		2%TĂ	2%TĂ	2%TĂ
		<i>Nhân công</i>				
		<i>(bậc thợ bình quân: 4/7)</i>	công	0,054	0,054	0,054
				1	2	3

Ghi chú:

- Số ngày ăn trong tuần: 7 ngày.
- Thức ăn thay thế chuối: các loại quả, rau theo mùa.

VT4.03.00 CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG TRĂN

Đơn vị tính: con/ngày

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng
VT4.03.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng Trăn	<i>Thức ăn:</i>		
		Gà con 0,5 kg	con	2,00
		<i>Thuốc thú y</i>		2%TĂ
		<i>Nhân công</i>		
		<i>(bậc thợ bình quân: 4/7)</i>	công	0,054

Ghi chú:

- Số ngày ăn trong tuần: 2 ngày.
- Thức ăn thay thế gà con: chuột.

CHƯƠNG V

CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG ĐỘNG VẬT GẠM NHẨM

VT5.01.00 CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG NHÍM, DON, CÂY BAY, SÓC, CHUỘT LANG.

*** Thành phần công việc:**

Mua và chế biến thức ăn. Lấy thức ăn, dòn động vật cho ăn. Thuốc thú y dùng phòng và điều trị động vật ốm bằng 2% thức ăn (TĂ).

*** Yêu cầu kỹ thuật:**

Ngoại hình cân đối, không bị rụng lông, hoạt động nhanh nhẹn.

Đơn vị tính: con/ngày

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng		
				Nhím, Don	Cây bay	Sóc, Chuột lang
VT5.01.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng Nhím, Cây bay, Sóc, Chuột lang	Thức ăn:				
		Củ	kg	0,50	-	0,10
		Quả	kg	0,50	0,50	0,20
		Gạo	kg	0,20	-	-
		Rau	kg	0,20	-	-
		Hạt dẻ, hướng dương	kg		0,10	0,10
		Muối	kg	0,02	-	-
		Thuốc thú y		2%TĂ	2%TĂ	2%TĂ
		Nhân công (bậc thợ bình quân: 4/7)	công	0,054	0,054	0,054
				1	2	3

Ghi chú:

- Số ngày ăn trong tuần: 7 ngày.
- Rau, củ, quả theo mùa.

CHƯƠNG VI

CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG THÚ MÓNG GUỐC

VT6.01.00 CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG NAI

*** Thành phần công việc:**

Mua và chế biến thức ăn, lấy thức ăn, cho thú ăn. Quản lý chăm sóc thú ốm, thú đẻ, thú non. Bác sỹ trực tiếp điều trị, trực đêm. Dồn thú tiêm phòng bệnh. Thuốc thú y dùng phòng và điều trị động vật ốm bằng 2% thức ăn (TĂ).

*** Yêu cầu kỹ thuật:**

Động vật có ngoại hình cân đối, hoạt động nhanh nhẹn và bộ lông đặc trưng của mỗi loài (trừ mùa thay lông).

Đơn vị tính: con/ngày.

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng	
				Nai >3 tuổi	Nai ≤ 3 tuổi
VT6.01.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng Nai	Thức ăn:			
		Cỏ tươi	kg	12,00	10,00
		Cám tổng hợp	kg	0,80	0,50
		Bã bia	kg	1,50	1,00
		Muối	kg	0,01	0,01
		Thuốc thú y		2% TĂ	2% TĂ
		Nhân công:			
		(bậc thợ bình quân: 4/7)	công	0,045	0,045
				1	2

Ghi chú:

- Số ngày ăn trong tuần: 7 ngày.
- Có thể thay 1 phần cám tổng hợp bằng các loại củ, quả theo mùa: khoai, bí đỏ, chuối...
- Thức ăn thay thế cỏ tươi: lá cây các loại.

VT6.02.00 CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG HƯƠU*** Thành phần công việc:**

Mua và chế biến thức ăn, lấy thức ăn, cho thú ăn. Quản lý chăm sóc thú ốm, thú đẻ, thú non. Bác sỹ trực tiếp điều trị, trực đêm. Dồn thú tiêm phòng bệnh. Thuốc thú y dùng phòng và điều trị động vật ốm bằng 2% thức ăn (TĂ).

*** Yêu cầu kỹ thuật:**

Động vật có ngoại hình cân đối, hoạt động nhanh nhẹn và bộ lông đặc trưng của mỗi loài (trừ mùa thay lông).

Đơn vị tính: con/ngày.

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng	
				Hươu > 3 tuổi	Hươu ≤ 3 tuổi
VT6.02.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng Hươu	Thức ăn:			
		Cỏ tươi	kg	10,00	7,00
		Cám tổng hợp	kg	0,60	0,40
		Bã bia	kg	1,00	1,00
		Muối	kg	0,01	0,01
		Thuốc thú y	con	2%TĂ	2%TĂ
		Nhân công:			
		(bậc thợ bình quân: 4/7)	công	0,045	0,045
				1	2

Ghi chú:

- Số ngày ăn trong tuần: 7 ngày.
- Có thể thay 1 phần cám tổng hợp bằng các loại củ, quả: khoai, bí đỏ, chuối...
- Thức ăn thay thế cỏ tươi: lá cây các loại.

VT6.03.00 CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG HOẰNG, SƠN DƯƠNG, DÊ, CỪU*** Thành phần công việc:**

Mua và chế biến thức ăn, lấy thức ăn, cho thú ăn. Quản lý chăm sóc thú ốm, thú đẻ, thú non. Bác sỹ trực tiếp điều trị, trực đêm. Dồn thú tiêm phòng bệnh. Thuốc thú y dùng phòng và điều trị động vật ốm bằng 2% thức ăn (TĂ).

*** Yêu cầu kỹ thuật:**

Động vật có ngoại hình cân đối, hoạt động nhanh nhẹn và bộ lông đặc trưng của mỗi loài (trừ mùa thay lông).

Đơn vị tính: con/ngày

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng		
				Hoàng	Sơn dương	Dê, Cừu
VT6.03.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng Hoàng, Sơn dương, Dê, Cừu	Thức ăn:				
		Cỏ tươi	kg	5,00	7,00	5,00
		Khoai, Bí đỏ	kg	0,50	1,00	0,50
		Cám tổng hợp	kg	0,20	0,30	0,30
		Bã bia	kg	0,50	0,50	0,50
		Muối	kg	0,01	0,01	0,01
		Thuốc thú y		2%TĂ	2%TĂ	2%TĂ
		Nhân công:				
		(bậc thợ bình quân: 4/7)	công	0,045	0,045	0,045
				1	2	3

Ghi chú:

- Số ngày ăn trong tuần: 7 ngày.
- Thức ăn thay thế cỏ tươi: lá cây các loại.

VT6.04.00 CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG NGỰA (VĂN, HOANG, BẠCH)*** Thành phần công việc:**

Mua và chế biến thức ăn, lấy thức ăn, cho thú ăn. Quản lý chăm sóc thú ốm, thú đẻ, thú non. Bác sỹ trực tiếp điều trị, trực đêm. Dồn thú tiêm phòng bệnh. Thuốc thú y dùng phòng và điều trị động vật ốm bằng 2% thức ăn (TĂ).

*** Yêu cầu kỹ thuật:**

Động vật có ngoại hình cân đối, hoạt động nhanh nhẹn và bộ lông đặc trưng của mỗi loài (trừ mùa thay lông).

Đơn vị tính: con/ngày

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng
VT6.04.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng Ngựa (Văn, Hoàng, Bạch)	Thức ăn:		
		Cỏ tươi	kg	30,00
		Cám tổng hợp	kg	1,00
		Muối	kg	0,01
		Thuốc thú y		2%TĂ
		Nhân công:		
		(bậc thợ bình quân: 4/7)	công	0,045

Ghi chú:

- Số ngày ăn trong tuần: 7 ngày
- Thức ăn thay thế cỏ tươi: lá cây các loại.
- Thức ăn thay thế cám tổng hợp: thóc, chuối...
- Các loài Ngựa khác áp dụng định mức trên.

VT6.05.00 CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG BÒ TỐT*** Thành phần công việc:**

Mua và chế biến thức ăn, lấy thức ăn, cho thú ăn, Quản lý chăm sóc thú ốm, thú đẻ, thú non. Bác sỹ trực tiếp điều trị, trực đêm. Dồn thú tiêm phòng bệnh, Thuốc thú y dùng phòng và điều trị động vật ốm bằng 2% thức ăn (TĂ).

*** Yêu cầu kỹ thuật:**

Động vật có ngoại hình cân đối, hoạt động nhanh nhẹn và bộ lông đặc trưng của mỗi loài (trừ mùa thay lông).

Đơn vị tính: con/ngày

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng
VT6.05.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng Bò tốt	<i>Thức ăn:</i>		
		Cỏ tươi	kg	100,00
		Cám tổng hợp	kg	3,00
		Khoai, bí	kg	5,00
		Bã bia	kg	5,00
		Muối	kg	0,10
		Thuốc thú y		2%TĂ
		<i>Nhân công:</i>		
		<i>(bậc thợ bình quân: 4/7)</i>	công	0,045

Ghi chú:

- Số ngày ăn trong tuần: 7 ngày
- Thức ăn thay thế cỏ tươi: lá cây các loại.
- Các loài Bò khác áp dụng định mức trên.

VT6.06.00 CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG HÀ MÃ*** Thành phần công việc:**

Mua và chế biến thức ăn, lấy thức ăn, cho thú ăn. Quản lý chăm sóc thú ốm, thú đẻ, thú non. Bác sỹ trực tiếp điều trị, trực đêm. Dồn thú tiêm phòng bệnh. Thuốc thú y dùng phòng và điều trị động vật ốm bằng 2% thức ăn (TĂ).

*** Yêu cầu kỹ thuật:**

Động vật có ngoại hình cân đối, hoạt động nhanh nhẹn và màu da đặc trưng của mỗi loài.

Đơn vị tính: con/ngày

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng
VT6.06.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng Hà mã	Thức ăn:		
		Cỏ tươi	kg	70,00
		Cám tổng hợp	kg	5,00
		Khoai	kg	5,00
		Rau muống	kg	3,00
		Muối	kg	0,05
		Premix	kg	0,02
		Bột xương	kg	0,03
		Cà rốt	kg	5,00
		Cam	kg	3,20
		Bí đỏ	kg	5,00
		Gạo	kg	6,00
		Cải thảo	kg	10,00
		Thuốc thú y		2%TĂ
		Nhân công:		
		(bậc thợ bình quân: 4,5/7)	công	0,6

Ghi chú:

- Số ngày ăn trong tuần: 7 ngày
- Thức ăn thay thế cải thảo: rau xanh, quả tùy theo mùa.
- Điện đun nước nóng: vào các ngày có nhiệt độ dưới 17°C
- Thức ăn thay thế bột xương: Bột canxi khoáng (1kg bột xương = 1 kg bột canxi khoáng).

VT6.07.00 CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG LINH DƯƠNG*** Thành phần công việc:**

Mua và chế biến thức ăn, lấy thức ăn, cho thú ăn. Quản lý chăm sóc thú ốm, thú đẻ, thú non. Bác sỹ trực tiếp điều trị, trực đêm. Dồn thú tiêm phòng bệnh. Thuốc thú y dùng phòng và điều trị động vật ốm bằng 2% thức ăn (TĂ).

*** Yêu cầu kỹ thuật:**

Động vật có ngoại hình cân đối, hoạt động nhanh nhẹn và bộ lông đặc trưng của mỗi loài (trừ mùa thay lông).

Đơn vị tính: con/ngày

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng
VT6.07.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng Linh Dương	Thức ăn:		
		Cỏ Voi (hoặc các loại cỏ khác)	kg	20,00
		Cỏ khô Alfafa	kg	2,00
		Cà rốt	kg	0,50
		Khoai	kg	0,20
		Chuối	kg	0,50
		Cám tổng hợp		1,00
		Lúa mầm	kg	0,057
		Các loại Đậu	kg	0,50
		Muối		0,01
		Premix	kg	0,005
		Bột xương	kg	0,01
		Lá cây các loại	kg	5,00
		Thuốc thú y:		2%TĂ
		Nhân công:		
		(bậc thợ bình quân: 4,5/7)	công	0,15

Ghi chú:

- Số ngày ăn trong tuần: 7 ngày
- Các loại đậu: Đậu đũa, đậu que, đậu rồng...
- Thức ăn thay thế cỏ khô Alfafa: lá Dâu...
- Thức ăn thay thế bột xương: Bột canxi - khoáng (1kg bột xương = 1 kg bột canxi - khoáng).

VT 6.08.00 CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG HƯƠU CAO CỔ*** Thành phần công việc:**

Mua và chế biến thức ăn, lấy thức ăn, cho thú ăn. Quản lý chăm sóc thú ốm, thú đẻ, thú non. Bác sỹ trực tiếp điều trị, trực đêm. Dồn thú tiêm phòng bệnh. Thuốc thú y dùng phòng và điều trị động vật ốm bằng 2% thức ăn (TĂ).

*** Yêu cầu kỹ thuật:**

Động vật có ngoại hình cân đối, hoạt động nhanh nhẹn và bộ lông đặc trưng của mỗi loài (trừ mùa thay lông).

Đơn vị tính: con/ngày.

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng
VT6.08.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng Hươu cao cổ	Thức ăn:		
		Cỏ (Voi, ống, chỉ)	kg	10,0
		Cỏ họ đậu	kg	10,0
		Lá cây các loại	kg	50,0
		Chuối	kg	4,0
		Khoai	kg	0,5
		Cám viên ĐGS	kg	5,0
		Cà rốt	kg	3,0
		Rau xanh	kg	1,0
		Táo	kg	0,3
		Các loại đậu	kg	5,0
		Ốt xanh	kg	0,08
		Củ hành tây	kg	0,08
		Muối	lg	0,02
		Premix	kg	0,01
		Ngô bắp	kg	5,0
		Bột xương	kg	0,03
		Thuốc thú y		2% TĂ
		Nhân công: (bậc thợ bình quân: 4/7)	công	0,15
				1

Ghi chú:

- Số ngày ăn trong tuần: 7 ngày.
- Cỏ họ đậu: Cỏ khô Alfafa....
- Thức ăn thay thế cỏ khô Alfafa: Lá dâu...
- Các loại đậu: Đậu đũa, đậu que, đậu rồng...
- Rau xanh: Rau dền...(tùy theo mùa)
- Cám viên ĐGS: Cám viên dành cho đại gia súc (đạm tối thiểu 16%)
- Thức ăn thay thế bột xương: Bột canxi - khoáng (1kg bột xương = 1 kg bột canxi - khoáng).

CHƯƠNG VII

CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG CHIM

*** Thành phần công việc:**

Mua và chế biến thức ăn, lấy thức ăn, cho chim ăn. Bác sỹ trực tiếp điều trị, trực đêm. Thuốc thú y dùng phòng và điều trị động vật ốm bằng 2% thức ăn (TĂ). Duy trì các công việc trang trí nội thất.

*** Yêu cầu kỹ thuật:**

Chim không ủ rũ, không bị trụi lông, có bộ lông điển hình của loài, trừ mùa thay lông.

VT7.01.00 CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG CHIM: LOẠI CHIM ĂN THỊT

Đơn vị tính: con/ngày

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng		
				Đại bàng	Diều, Ó	Dù di, Quạ
VT7.01.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng Chim (Loại chim ăn thịt)	Thức ăn:				
		Thịt lợn	kg	0,50	0,20	0,10
		Gà con	kg	0,50	-	-
		Thuốc thú y		2%TĂ	2%TĂ	2%TĂ
		Nhân công:				
		(bậc thợ bình quân: 4/7)	công	0,06	0,06	0,06
				1	2	3

Ghi chú:

- Số ngày ăn trong tuần: 7 ngày.
- Thức ăn thay thế thịt lợn: thịt bò loại 1...
- Các loài Chim ăn thịt khác có trọng lượng trưởng thành tương đương Đại bàng hoặc Diều, Ó hoặc Dù di, Quạ thì áp dụng định mức trên.

VT7.02.00 CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG CHIM: LOẠI CHIM ĂN CÁ

Đơn vị tính: con/ngày

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng		
				Sếu, Hạc	Già đầy	Diệc, Cò, Xít
VT7.02.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng Chim (Loại chim ăn cá)	Thức ăn:				
		Cá tạp	kg	0,50	0,50	0,20
		Thuốc thú y		2%TĂ	2%TĂ	2%TĂ
		Nhân công:				
		(bậc thợ bình quân: 4/7)	công	0,06	0,06	0,06
				1	2	3

Ghi chú:

- Số ngày ăn trong tuần: 7 ngày.
- Thức ăn thay thế cá tạp: cua, ốc, tôm...
- Các loài Chim ăn cá khác có trọng lượng trưởng thành tương đương với Sếu, Hạc hoặc Già đầy hoặc Diệc, Cò, Xít thì áp dụng định mức trên.

VT7.03.00 CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG CHIM ĂN HẠT

Đơn vị tính: con/ngày.

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng	
				Chim ăn hạt lớn	Chim ăn hạt nhỏ
VT7.03.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng Chim (Loại chim ăn hạt)	<i>Thức ăn:</i>			
		Giun đất	kg	0,02	-
		Châu chấu	kg	0,02	-
		Thóc, ngô	kg	0,10	-
		Đậu hạt	kg	0,05	-
		Kê hạt	kg	-	0,05
		Chuối	kg	0,11	-
		Bột trứng	kg	-	0,01
		<i>Thuốc thú y</i>		2%TĂ	2%TĂ
		<i>Nhân công:</i>			
		<i>(bậc thợ BQ: 4/7)</i>	công	0,0221	0,0221
				1	2

Ghi chú:

- Số ngày ăn trong tuần: 7 ngày.
- Chim lớn: Công, Trĩ, Bò câu, các loại gà cảnh...
- Chim nhỏ: Khướu, Cuốc, Cu gáy, Cu sen, Cu xanh, Yểng, Họa mi, Tu hú...
- Thức ăn thay thế kê hạt: vừng...
- Thức ăn thay thế giun đất: thịt lợn...
- Thức ăn thay thế Châu chấu: Sâu qui, Dế mèn...
- Thức ăn thay thế bột trứng: Trứng gà luộc bóc vỏ, bẻ vụn (01 kg bột trứng = 20 quả trứng gà).
- Bỏ sung ốc vụn cho chim vào mùa sinh sản.

VT7.04.00 CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG ĐÀ ĐIỀU

Đơn vị tính: con/ ngày.

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng	
				Đà điều Mỹ	Đà điều Phi
VT7.04.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng Đà điều	<i>Thức ăn:</i>			
		Cám tổng hợp	kg	0,70	1,20
		Rau xanh	kg	2,00	4,00
		Hoa quả	kg	0,50	1,00
		Thịt lợn	kg	0,10	0,10
		<i>Thuốc thú y</i>		2%TĂ	2%TĂ
		<i>Nhân công:</i>			
		<i>(bậc thợ bình quân: 4/7)</i>	công	0,23	0,23
				1	2

Ghi chú:

- Số ngày ăn trong tuần: 7 ngày.
- Đà điều từ 3 đến 6 tháng tuổi có khẩu phần ăn bằng 1/4 định mức.
- Đà điều từ 6 đến 12 tháng tuổi có khẩu phần ăn bằng 1/2 định mức.
- Có thể thay một phần cám tổng hợp bằng bánh mỳ.
- Rau xanh, Quả theo mùa.
- Các loài Đà điều khác có trọng lượng trưởng thành tương đương với Đà điều Mỹ hoặc Đà điều Phi thì áp dụng định mức trên.

VT7.05.00 CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG CHIM HỌ VỆT

Đơn vị tính: con/ngày

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng		
				Vẹt lùn, Vẹt má hồng	Vẹt châu Mỹ các loại	Vẹt má vàng
VT7.05.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng Chim Họ Vẹt	<i>Thức ăn:</i>				
		Trứng gà	quả	-	1	1
		Gạo	kg	0,03	-	-
		Xà lách	kg	0,02	-	0,02
		Thóc	kg	0,03	-	-
		Kê	kg	0,05	-	-
		Thịt bò loại 1	kg	-	0,009	-
		Chuối	kg	-	0,15	0,15
		Đu đủ	kg	-	0,10	0,05
		Cà rốt	kg	-	0,10	-
		Bánh mỳ	kg	-	0,10	0,01
		Hạt hướng dương	kg	-	0,02	-
		Mía	kg	0,30	0,40	-
		Ngô hạt	kg	0,05	0,05	-
		<i>Thuốc thú y</i>		2%TĂ	2%TĂ	2%TĂ
		<i>Nhân công: (bậc thợ bình quân: 4/7)</i>	công	0,0221	0,0221	0,0221
				1	2	3

Ghi chú:

- Số ngày ăn trong tuần: 7 ngày.
- Có thể thay thế một phần kê bằng vừng.
- Các loài Vẹt khác có trọng lượng trưởng thành tương đương với Vẹt lùn, Vẹt má hồng hoặc Vẹt châu Mỹ các loại hoặc Vẹt má vàng thì áp dụng định mức trên.

**VT7.06.00. CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG CHIM HỌ HỒNG HOÀNG
(HỒNG HOÀNG, NIỆC MỎ VẦN, CAO CÁT,...)**

Đơn vị tính: con/ngày

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng
VT7.06.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng chim Họ Hồng Hoàng (Hồng hoàng, Niệc, Mỏ vằn, Cao cát,...)	<i>Thức ăn:</i>		
		Trứng gà	quả	1
		Xà lách	kg	0,10
		Thịt bò loại 1	kg	0,043
		Chuối	kg	0,30
		Đu đủ	kg	0,10
		Bánh mỳ	kg	0,07
		<i>Thuốc thú y</i>		2%TĂ
		<i>Nhân công:</i>		
		(bậc thợ bình quân: 4/7)	công	0,0221

Ghi chú:

- Số ngày ăn trong tuần: 7 ngày.
- Có thể thay thế một phần chuối bằng các loại quả khác.

CHƯƠNG VIII

CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG ĐUÔI ƯƠI, DÃ NHÂN (TINH TINH)

*** Thành phần công việc:**

Mua và chế biến thức ăn, lấy thức ăn, dọn động vật, cho ăn, theo dõi. Quản lý chăm sóc thú ốm, thú đẻ, thú non. Trục đêm, bác sỹ điều trị. Thuốc thú y dùng phòng và điều trị động vật ốm bằng 2% thức ăn (TĂ).

*** Yêu cầu kỹ thuật:**

Ngoại hình cân đối, khỏe mạnh.

VT8.01.00 CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG ĐUÔI ƯƠI, DÃ NHÂN (TINH TINH)

Đơn vị tính: con/ngày

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng
VT8.01.00	Chăm sóc, nuôi dưỡng Đuôi ươi, Dã nhân (Tinh tinh)	<i>Thức ăn:</i>		
		Hoa quả các loại	kg	15,00
		Sữa tươi	lít	1,00
		Trứng gà	quả	1,00
		Bột mỳ, cơm	kg	0,20
		Vitamin tổng hợp	ml	10,00
		Rau xanh	kg	3,00
		<i>Thuốc thú y</i>		2%TĂ
		<i>Nhân công:</i>		
		<i>(bậc thợ bình quân: 4,5/7)</i>	công	1,02

Ghi chú:

- Số ngày ăn trong tuần: 7 ngày
- Rau, quả theo mùa.
- Điện năng sưởi ấm: sưởi vào các ngày có nhiệt độ dưới 17°C

PHẦN THỨ HAI VỆ SINH CHUỒNG NUÔI

VT9.01.00 Vệ sinh chuồng nuôi nhóm thú dữ

*** Nhóm thú dữ gồm:** Sư tử, Hổ, Báo, Gấu, Beo lửa, Chó sói...

*** Thành phần công việc:**

Chuẩn bị, vệ sinh nền chuồng, tẩy uế 1 tuần/lần bằng thuốc sát trùng Cloramin T 1 % hoặc bằng loại khác có tác dụng tương đương, vệ sinh cống rãnh, nạo vét các hố ga, thu gom bùn rác đổ vào nơi quy định.

*** Yêu cầu kỹ thuật:**

Nền chuồng, sân bãi sạch sẽ, không còn rác, nước đọng sau khi vệ sinh.

Đơn vị tính: 100m²/ngày

TT	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
1	Vệ sinh nền chuồng		
	- Thuốc sát trùng	kg	0,014
	- Nước	m ³	1,56
	- Nhân công vệ sinh nền chuồng (bậc thợ bình quân 4/7)	công	0,786
2	Vệ sinh sân bãi		
	- Thuốc sát trùng	kg	0,014
	- Nhân công vệ sinh sân bãi (bậc thợ bình quân 4/7)	công	0,071

Ghi chú:

- Số ngày vệ sinh trong tuần: 7 ngày.

VT9.02.00 Vệ sinh chuồng nuôi nhóm thú tạp

*** Nhóm thú tạp gồm:** Mèo rừng, Chồn, Cây, Lửng, Vượn, Voọc, Khỉ các loại, Cu li, Cá sấu, Rùa, Ba ba, Kỳ đà, Trăn, Nhím, Cây bay, Sóc bụng đỏ, Chuột lang,...

*** Thành phần công việc:**

Chuẩn bị, vệ sinh nền chuồng 2 lần/ngày, vệ sinh máng ăn, máng uống, tẩy uế chuồng nuôi 1 tuần/lần bằng thuốc sát trùng Cloramin T 1% hoặc bằng loại khác có tác dụng tương đương. Vệ sinh cống rãnh, các hố ga, vận chuyển chất thải đổ vào nơi quy định.

*** Yêu cầu kỹ thuật:**

Nền chuồng sạch sẽ, không còn rác, nước đọng sau khi vệ sinh.

Đơn vị tính: 100m²/ngày

TT	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
1	Vệ sinh nền chuồng		
	- Thuốc sát trùng.	kg	0,014
	- Nước	m ³	1,56
	- Nhân công vệ sinh nền chuồng (bậc thợ bình quân 4/7)	công	0,751

Ghi chú:

- Số ngày vệ sinh trong tuần: 7 ngày.
- Vệ sinh sân bãi nhóm thú tạp áp dụng theo định mức vệ sinh sân bãi nhóm thú móng guốc.

VT9.03.00 Vệ sinh chuồng nuôi Voi*** Thành phần công việc:**

Chuẩn bị, vệ sinh nền chuồng, sân bãi, tẩy uế chuồng nuôi 1 tuần/lần bằng thuốc sát trùng Cloramin T 1% hoặc bằng loại khác có tác dụng tương đương. Vệ sinh cống rãnh, nạo vét các hố ga, thu gom bùn rác đổ vào nơi quy định. Vệ sinh hào xung quanh chuồng Voi 7 ngày 1 lần. Thay nước bể voi, vét bùn 1 tháng 2 lần.

*** Yêu cầu kỹ thuật:**

Nền chuồng, sân bãi sạch sẽ, không còn rác, nước đọng sau khi vệ sinh.

Đơn vị tính: 100m²/ngày

TT	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
1	Vệ sinh nền chuồng		
	- Thuốc sát trùng	kg	0,014
	- Nước	m ³	1,56
	- Nhân công vệ sinh nền chuồng (bậc thợ bình quân 4/7)	công	0,382
2	Vệ sinh sân bãi		
	- Thuốc sát trùng	kg	0,014
	- Nhân công vệ sinh sân bãi (bậc thợ bình quân 4/7)	công	0,033
3	Vệ sinh hào quanh chuồng voi		
	- Thuốc sát trùng	kg	0,014
	- Nhân công vệ sinh hào (bậc thợ bình quân 4/7)	công	0,01
4	Vệ sinh thay nước bể tắm voi		
	- Nước thay bể	m ³	8,34
	- Nhân công vệ sinh bể (bậc thợ bình quân 4/7)	công	0,073

Ghi chú:

- Số ngày vệ sinh trong tuần: 7 ngày

VT9.04.00 Vệ sinh chuồng nuôi Hà mã*** Thành phần công việc:**

Chuẩn bị, vệ sinh nền chuồng, sân bãi, cống rãnh, máng ăn. Vệ sinh thay nước bể nuôi 2 lần/tuần. Vận chuyển rác, phân, thức ăn thừa đổ vào nơi quy định. Tẩy uế chuồng nuôi 1 tuần/lần bằng thuốc sát trùng Cloramin T 1% hoặc bằng loại khác có tác dụng tương đương.

*** Yêu cầu kỹ thuật:**

Nền chuồng, sân bãi sạch sẽ, không còn rác, nước đọng sau khi vệ sinh.

Đơn vị tính: 100m²/ngày

TT	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
1	Vệ sinh nền chuồng		
	- Thuốc sát trùng	kg	0,014
	- Nước	m ³	1,56
	- Nhân công vệ sinh nền chuồng (bậc thợ bình quân 4/7)	công	0,496
2	Vệ sinh sân bãi		
	- Thuốc sát trùng	kg	0,014
	- Nhân công vệ sinh sân bãi (bậc thợ bình quân 4/7)	công	0,032
3	Vệ sinh thay nước bể nuôi (2 lần/tuần)		
	- Nước thay bể	m ³	12,24
	- Nhân công vệ sinh bể (bậc thợ bình quân 4/7)	công	0,32

Ghi chú:

- Số ngày vệ sinh trong tuần: 7 ngày

VT9.05.00 Vệ sinh chuồng nuôi nhóm thú móng guốc

*** Nhóm thú móng guốc gồm:** Nai, Hươu, Hoẵng, Sơn dương, Dê, Cừu, Ngựa, Bò tót, Hươu cao cổ,...

*** Thành phần công việc:**

Chuẩn bị, vệ sinh nền chuồng, sân bãi, máng ăn, cống rãnh. Vận chuyển rác, phân, thức ăn thừa đổ vào nơi quy định. Tẩy uế chuồng nuôi 1 tuần/lần bằng thuốc sát trùng Cloramin T 1% hoặc bằng loại khác có tác dụng tương đương.

*** Yêu cầu kỹ thuật:**

Nền chuồng, sân bãi sạch sẽ, không còn rác, nước đọng sau khi vệ sinh.

Đơn vị tính: 100m²/ngày

TT	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
1	Vệ sinh nền chuồng		
	- Thuốc sát trùng.	kg	0,014
	- Nước	m ³	1,56
	- Nhân công vệ sinh nền chuồng (bậc thợ bình quân 4/7)	công	0,35
2	Vệ sinh sân bãi		
	- Thuốc sát trùng	kg	0,014
	- Nhân công vệ sinh sân bãi (bậc thợ bình quân 4/7)	công	0,095

Ghi chú:

- Số ngày vệ sinh trong tuần: 7 ngày.

VT9.06.00 Vệ sinh chuồng nuôi nhóm chim ăn hạt

*** Nhóm chim ăn hạt gồm:** Chim ăn hạt, chim họ Vẹt, chim họ Hồng hoàng, Niệc mỏ vằn, Cao cát...

*** Thành phần công việc:**

Chuẩn bị, vệ sinh nền chuồng, sân bãi, vệ sinh máng ăn, máng uống. Tẩy uế chuồng nuôi 1 tuần/ 1 lần bằng thuốc sát trùng Cloramin T 1% hoặc bằng loại khác có tác dụng tương đương.

*** Yêu cầu kỹ thuật:**

Nền chuồng, sân bãi sạch sẽ, không còn rác, nước đọng sau khi vệ sinh.

Đơn vị tính: 100m²/ngày.

TT	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
1	Vệ sinh nền chuồng		
	- Thuốc sát trùng	kg	0,014
	- Nước	m ³	1,56
	- Nhân công vệ sinh nền chuồng (bậc thợ bình quân 4/7)	công	0,54
2	Vệ sinh sân bãi		
	- Thuốc sát trùng	kg	0,014
	- Nhân công vệ sinh sân bãi (bậc thợ bình quân 4/7)	công	0,058

Ghi chú:

- Số ngày vệ sinh trong tuần: 7 ngày.

VT9.07.00 Vệ sinh chuồng nuôi nhóm chim ăn thịt cá

*** Nhóm chim ăn thịt cá gồm:** loại chim ăn thịt, loại chim ăn cá.

*** Thành phần công việc:**

Chuẩn bị, vệ sinh nền chuồng, sân bãi, máng ăn. Tẩy uế chuồng nuôi 1 tuần/ 1 lần bằng thuốc sát trùng Cloramin T 1% hoặc bằng loại khác có tác dụng tương đương. Vệ sinh bể nước, thay nước 2 ngày/lần.

*** Yêu cầu kỹ thuật:**

Nền chuồng sạch sẽ, không còn rác, nước đọng sau khi vệ sinh.

Đơn vị tính: 100m²/ngày

TT	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
1	Vệ sinh nền chuồng		
	- Thuốc sát trùng	kg	0,014
	- Nước (vệ sinh nền chuồng)	m ³	1,56
	- Nước (thay bể nuôi)	m ³	1,65
	- Nhân công vệ sinh nền chuồng (bậc thợ bình quân 4/7)	công	0,45

Ghi chú:

- Số ngày vệ sinh trong tuần: 7 ngày
- Vệ sinh sân bãi nhóm chim ăn thịt, cá: áp dụng theo định mức vệ sinh sân bãi nhóm chim ăn hạt.

VT9.08.00 Vệ sinh chuồng nuôi Đà điểu*** Thành phần công việc:**

Chuẩn bị, vệ sinh nền chuồng, sân bãi. Vệ sinh tường, trần nhà, lau cửa kính chuồng nuôi. Tẩy uế chuồng nuôi 1 tuần/ 1 lần bằng thuốc sát trùng Cloramin T 1% hoặc bằng loại khác có tác dụng tương đương.

*** Yêu cầu kỹ thuật:**

Nền chuồng, sân bãi sạch sẽ, không còn rác, nước đọng sau khi vệ sinh.

Đơn vị tính: 100m²/ngày

TT	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
1	Vệ sinh nền chuồng		
	- Thuốc sát trùng	kg	0,014
	- Nước	m ³	1,56
	- Nhân công vệ sinh nền chuồng (bậc thợ bình quân 4/7)	công	0,550
2	Vệ sinh sân bãi		
	- Thuốc sát trùng	kg	0,014
	- Nhân công vệ sinh sân bãi (bậc thợ bình quân 4/7)	công	0,058

Ghi chú:

- Số ngày vệ sinh trong tuần: 7 ngày

VT9.09.00 Vệ sinh chuồng nuôi Đười ươi, Dã nhân (Tỉnh tỉnh)***Thành phần công việc:**

Chuẩn bị, vệ sinh nền chuồng, sân bãi, tẩy uế chuồng nuôi 1 tuần/1 lần bằng thuốc sát trùng Cloramin T 1% hoặc bằng loại khác có tác dụng tương đương. Vệ sinh cống rãnh, nạo vét các hố ga, thu gom bùn rác đổ vào nơi quy định.

*** Yêu cầu kỹ thuật:**

Nền chuồng, sân bãi sạch sẽ, không còn rác, nước đọng sau khi vệ sinh.

Đơn vị tính: 100m²/ngày

TT	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
1	Vệ sinh nền chuồng		
	- Thuốc sát trùng	kg	0,014
	- Nước	m ³	1,56
	- Nhân công vệ sinh nền chuồng (bậc thợ bình quân 4/7)	công	0,436

Ghi chú:

- Số ngày vệ sinh trong tuần: 7 ngày
- Vệ sinh sân bãi nhóm Đười ươi, Dã nhân, Tỉnh tỉnh: áp dụng theo định mức vệ sinh sân bãi nhóm thú dữ.

VT9.10.00 Vệ sinh chuồng nuôi Linh Dương*** Thành phần công việc:**

Chuẩn bị, vệ sinh nền chuồng, sân bãi, máng ăn, cống rãnh. Vận chuyển rác, phân, thức ăn thừa đổ vào nơi quy định. Tẩy uest chuồng nuôi 1 tuần/ 1 lần bằng thuốc sát trùng Cloramin T 1% hoặc bằng loại khác có tác dụng tương đương.

*** Yêu cầu kỹ thuật:**

Nền chuồng, sân bãi sạch sẽ, không còn rác, nước đọng sau khi vệ sinh.

Đơn vị tính: 100m²/ngày

TT	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
1	Vệ sinh nền chuồng		
	- Thuốc sát trùng	kg	0,014
	- Nước	m ³	1,56
	- Nhân công vệ sinh nền chuồng (bậc thợ bình quân 4/7)	công	0,014

Ghi chú:

- Số ngày vệ sinh trong tuần: 7 ngày
- Vệ sinh sân bãi Linh dương: áp dụng theo định mức vệ sinh sân bãi nhóm thú móng guốc.

PHẦN THỨ BA**VT10.01.00 Sản xuất cỏ voi***** Thành phần công việc:**

- Chuẩn bị dụng cụ tới nơi làm việc
- Cuốc đất 2 lần sâu 20-25cm, đập đất 1 lần. Làm cỏ, nhặt gạch
- Rạch hàng sâu 15-20 cm, bón phân lót, đặt hom, lấp kín hom
- Làm cỏ dại, tưới nước, bón phân theo quy trình kỹ thuật
- Thu hoạch

*** Yêu cầu kỹ thuật:**

Cỏ xanh tươi, không già, không lẫn cỏ dại, đảm bảo an toàn khi cho thú ăn

Đơn vị tính: 1 kg

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
VT10.01.00	Sản xuất cỏ voi	- Vật liệu chính		
		Cỏ giống	Kg	0,02
		Phân hữu cơ	Kg	0,08
		Phân vô cơ	Kg	0,0026
		+ Lân	Kg	0,001
		+ Kali	Kg	0,0009
		+ Đạm	Kg	0,0007
		Nước tưới (Tính trung bình cho cả 2 mùa)	m3	0,0134
		- Nhân công: Bạc thợ bình quân 4/7	công	0,02
		- Ca máy tưới (máy bơm điện)	ca	0,0027

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442

Fax: 024.37739443

Email: congbao@hanoi.gov.vn

Website: www.hanoi.gov.vn